PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 184/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 45 + 46)

Chương 85
MÁY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; MÁY GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, MÁY GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH VÀ ÂM THANH TRUYỀN HÌNH, BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CÁC LOẠI MÁY TRÊN

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chăn, đệm giường, bao ủ chân hoặc các sản phẩm tương tự sưởi ấm bằng điện; quần áo, giày dép hoặc đệm lót tai hoặc các mặt hàng khác được sưởi ấm bằng điện để mặc hoặc sử dụng cho người;

(b) Các sản phẩm thủy tinh thuộc nhóm 70.11;

(c) Máy và thiết bị của nhóm 84.86;

(d) Thiết bị hút dựa trên nguyên lý chân không sử dụng cho mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y (Chương 90); hoặc

(e) Đồ nội thất được làm nóng bằng điện thuộc Chương 94.

2. Các nhóm từ 85.01 đến 85.04 không áp dụng cho các loại hàng hóa đã mô tả trong các nhóm 85.11, 85.12, 85.40, 85.41 hoặc 85.42.

Tuy nhiên, thiết bị chỉnh lưu hồ quang thủy ngân vỏ kim loại vẫn được xếp vào nhóm 85.04.

3. Nhóm 85.09 chỉ gồm những máy cơ điện loại thông thường được sử dụng cho mục đích gia dụng:

(a) Máy đánh bóng sàn, máy nghiền và trộn thức ăn, máy vắt ép rau quả, với trọng lượng bất kỳ;

(b) Các loại máy khác với điều kiện là trọng lượng của các loại máy đó không quá 20 kg.

Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm quạt, chụp hút để thông gió hoặc hoàn lưu gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp các bộ lọc (nhóm 84.14), máy làm khô quần áo bằng ly tâm (nhóm 84.21), máy rửa bát đĩa (nhóm 84.22), máy giặt dùng cho gia đình (nhóm 84.50), các loại máy cán hay máy là khác (nhóm 84.20 hoặc 84.51), máy khâu (nhóm 84.52), kéo điện (nhóm 84.67) hoặc các dụng cụ nhiệt điện (nhóm 85.16).

4. Theo mục đích của nhóm 85.23:

(a) "Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xóa dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp)" (ví dụ, "thẻ nhớ flash (flash memory cards)" hoặc "thẻ lưu trữ điện tử flash (flash electronic storage cards)") là chi tiết lưu trữ gắn với đầu kết nối (đầu cắm nối), có chứa trong cùng một vỏ một hoặc nhiều linh kiện nhớ flash (ví dụ, "FLASH E^2 PROM") dưới dạng mạch tích hợp lắp ghép trên tấm mạch in. Chúng gồm phần điều khiển dưới dạng mạch tích hợp và phần tử thụ động riêng rẽ, như tụ điện hoặc điện trở;

(b) Khái niệm "thẻ thông minh" nghĩa là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (chip vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) hoặc bộ nhớ chỉ đọc (ROM) ở dạng chip. Các thẻ này có thể bao gồm bộ phận tiếp điện, dải từ tính hoặc ăng ten gắn bên trong nhưng không chứa bất cứ phần tử chủ động hoặc thụ động nào khác.

5. Theo mục đích của nhóm 85.34 "mạch in" là mạch được tạo ra trên một tấm cách điện bằng một quy trình in mạch nào đó (ví dụ, rập nổi, mạ, khắc axit) hoặc bằng kỹ thuật tạo "mạch điện trên màng mỏng", các phần tử dẫn điện, các tiếp điểm hoặc các thành phần dùng cho mạch in khác (ví dụ, cuộn cảm, điện trở, tụ điện) đơn lẻ hoặc được liên kết theo sơ đồ mẫu đã thiết kế trước, trừ các phần tử có thể phát (tạo ra), chỉnh lưu, điều biến hoặc khuếch đại tín hiệu điện (ví dụ, các phần tử bán dẫn).

Thuật ngữ "mạch in" không bao gồm mạch đã tổ hợp với các phần tử trừ các phần tử đã được hình thành trong quá trình in mạch, và cũng không bao gồm điện trở, tụ điện hoặc cuộn cảm đơn lẻ hoặc bố trí ghép nối rời rạc. Tuy nhiên, những mạch in này có thể gắn với phần tử kết nối không qua quá trình in mạch.

Mạch màng mỏng hoặc dầy bao gồm bộ phận chủ động và thụ động hợp thành trong cùng một quy trình công nghệ được phân loại trong nhóm 85.42.

6. Theo mục đích của nhóm 85.36, "đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp" nghĩa là đầu nối chỉ dùng để ghép nối đối đầu một cách cơ học các sợi quang trong hệ thống đường truyền dữ liệu. Chúng không có chức năng khác, như khuếch đại, tái tạo hoặc biến đổi tín hiệu.

7. Nhóm 85.37 không gồm các thiết bị sóng hồng ngoại (không dây) dùng cho điều khiển từ xa của vô tuyến hoặc các thiết bị điện tử khác (nhóm 85.43).

8. Theo mục đích của nhóm 85.41 và 85.42:

(a) "Điốt, bóng bán dẫn và các chi tiết bán dẫn tương tự" là các chi tiết bán dẫn hoạt động dựa trên sự biến đổi của điện trở dưới tác động của điện trường;

(b) "Mạch điện tử tích hợp" là:

(i) Mạch tích hợp nguyên khối (đơn khối) trong đó các phần tử của mạch điện (điốt, bóng bán dẫn, điện trở, tụ điện, các bộ phận nối, v.v) được tạo (chủ yếu) trong khối đó và trên bề mặt của một vật bán dẫn hoặc vật liệu bán dẫn kết hợp (ví dụ, silic đã kích tạp, gali asenua, silic-germani, indi photphua) và ở dạng liên kết chặt chẽ (không tách biệt);

(ii) Mạch tích hợp lai trong đó các phần tử thụ động (điện trở, tụ điện, các bộ phận nối v.v), được tạo thành từ công nghệ màng mỏng hoặc màng dày và các phần tử chủ động (điốt, bóng bán dẫn, mạch tích hợp nguyên khối v.v), được tạo thành nhờ công nghệ bán dẫn, các phần tử này được kết nối gần như không thể tách rời, bằng việc gắn kết với nhau hoặc bằng dây liên kết, trên một tấm cách điện đơn (thủy tinh, gốm sứ...). Những mạch này cũng có thể bao gồm cả các linh kiện bố trí rời rạc;

(iii) Mạch tích hợp đa chip bao gồm hai hoặc nhiều mạch tích hợp nguyên khối (đơn khối) gắn với nhau hầu như không thể tách rời, có hoặc không gắn một hay nhiều tấm đế cách điện, có hoặc không có khung dây, nhưng không gắn phần tử mạch chủ động hoặc thụ động.

Để phân loại những mặt hàng được định nghĩa trong Chú giải này, các nhóm 85.41 và 85.42 sẽ được ưu tiên xem xét trước hết so với bất kỳ nhóm nào khác trong Danh mục hàng hóa, mà có thể có các mặt hàng chủ yếu, liên quan tới, chức năng của 2 nhóm trên, ngoại trừ nhóm 85.23.

9. Theo mục đích của nhóm 85.48, "các loại pin và ắc quy đã sử dụng hết" là các loại pin và ắc quy không sử dụng được nữa do bị hỏng, bị vỡ, cắt phá, mòn hoặc do các nguyên nhân khác, cũng không có khả năng nạp lại.

Chú giải phân nhóm

1. Phân nhóm 8527.12 chỉ gồm các loại máy cát xét lắp sẵn với bộ khuếch đại, không có loa, có khả năng hoạt động không cần nguồn điện ngoài và kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
85.01				**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**	
8501	10			- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	
				- - Động cơ một chiều:	
8501	10	11		- - - Động cơ bước:	
8501	10	11	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	10	11	90	- - - - Loại khác	25
8501	10	12		- - - Động cơ trục đứng:	
8501	10	12	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	10	12	90	- - - - Loại khác	25
8501	10	19		- - - Loại khác:	
8501	10	19	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	10	19	90	- - - - Loại khác	25

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - Động cơ khác, bao gồm cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):	
8501	10	91		- - - Động cơ bước:	
8501	10	91	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	10	91	90	- - - - Loại khác	25
8501	10	92		- - - Động cơ trục đứng:	
8501	10	92	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	10	92	90	- - - - Loại khác	25
8501	10	99		- - - Loại khác:	
8501	10	99	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	10	99	90	- - - - Loại khác	25
8501	20			- Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:	
				- - Công suất không quá 1 kW:	
8501	20	11		- - - Công suất trên 746 W:	
8501	20	11	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	***20***	***11***	***90***	***- - - - Loại khác***	***22***
8501	20	19		- - - Loại khác:	
8501	20	19	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	***20***	***19***	***90***	***- - - - Loại khác***	***22***
8501	20	20		- - Công suất trên 1 kW:	
8501	20	20	10	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8501	***20***	***20***	***90***	***- - - Loại khác***	***22***
				- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:	
8501	31			- - Công suất không quá 750 W:	
8501	***31***	***10***	***00***	***- - - Động cơ***	***22***
8501	***31***	***20***	***00***	***- - - Máy phát điện***	***22***
8501	32	00		- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	
8501	32	00	10	- - - Công suất trên 37,5 kW	5
8501	32	00	90	- - - Loại khác	10
8501	33	00	00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0, *
8501	34	00	00	- - Công suất trên 375 kW	0, *
8501	40			- Động cơ điện xoay chiều khác, một pha:	
8501	40	10		- - Công suất không quá 1 kW:	
8501	40	10	10	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	3
8501	***40***	***10***	***90***	***- - - Loại khác***	***22***
8501	***40***	***20***	***00***	***- - Công suất trên 1 kW***	***22***
				- Động cơ điện xoay chiều khác, đa pha:	
8501	51	00		- - Công suất không quá 750 W:	
8501	51	00	10	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	5
8501	51	00	90	- - - Loại khác	15
8501	52			- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	
8501	52	10		- - - Công suất không quá 1 kW:	
8501	***52***	***10***	***10***	***- - - - Loại 3 pha phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8501	52	10	20	- - - - Loại giảm tốc	10
8501	52	10	30	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	5
8501	52	10	90	- - - - Loại khác	10
8501	52	20		- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:	
8501	***52***	***20***	***10***	***- - - - Loại 3 pha phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8501	52	20	20	- - - - Loại giảm tốc	10
8501	52	20	90	- - - - Loại khác	10
8501	52	30	00	- - - Công suất trên 37,5 kW	0
8501	53	00	00	- - Công suất trên 75 kW	0
				- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):	
8501	61			- - Công suất không quá 75 kVA:	
8501	***61***	***10***	***00***	***- - - Công suất không quá 12,5 kVA***	***22***
8501	***61***	***20***	***00***	***- - - Công suất trên 12,5 kVA***	***22***
8501	62			- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	
8501	62	10	00	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	7, *
8501	62	90	00	- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	7, *
8501	63	00	00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0, *
8501	64	00	00	- - Công suất trên 750 kVA	0, *
85.02				**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay**	
				- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8502	***11***	***00***	***00***	***- - Công suất không quá 75 kVA***	***15***
8502	12			- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	
8502	12	10	00	- - - Công suất không quá 125 kVA	10
8502	12	90	00	- - - Công suất trên 125 kVA	10
8502	13			- - Công suất trên 375 kVA:	
8502	13	10	00	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	5
8502	13	90	00	- - - Loại khác	5
8502	20			- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8502	20	10	00	- - Công suất không quá 75 kVA	22
8502	20	20	00	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	10
8502	20	30	00	- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	10, *
				- - Công suất trên 10.000 kVA:	
8502	20	41	00	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	10
8502	20	49	00	- - - Loại khác	10
				- Tổ máy phát điện khác:	
8502	31			- - Chạy bằng sức gió:	
8502	31	10	00	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	0, *
8502	31	90	00	- - - Công suất trên 10.000 kVA	0, *
8502	39			- - Loại khác:	
8502	39	10	00	- - - Công suất không quá 10 kVA	0, *
8502	39	20	00	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0, *

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - - Công suất trên 10.000 kVA:	
8502	39	31	00	- - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0, *
8502	39	39	00	- - - - Loại khác	0, *
8502	40	00	00	- Máy biến đổi điện quay	0, *
85.03				**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02**	
				- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên:	
8503	00	11	00	- - Stato dùng cho quạt trần	5
8503	00	12	00	- - Bộ phận của động cơ dưới 1,5 kW hoặc trên 75 kW	5
8503	00	13	00	- - Bộ phận của động cơ trên 1,5 kW nhưng không quá 75 kW	5
8503	00	19	00	- - Loại khác	5
8503	00	90	00	- Loại khác	5
85.04				**Máy biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**	
8504	10	00	00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	15
				- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
8504	21			- - Có công suất sử dụng không quá 650 kVA:	
8504	***21***	***10***	***00***	***- - - Bộ ổn định điện áp từng nấc; máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất sử dụng không quá 5 kVA***	***22***
				- - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8504	***21***	***91***		***- - - - Có công suất sử dụng trên 10 kVA và điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên:***	
8504	***21***	***91***	***10***	***- - - - - Loại cao thế***	***5***
8504	***21***	***91***	***90***	***- - - - - Loại khác***	***22***
8504	***21***	***99***		***- - - - Loại khác:***	
8504	***21***	***99***	***10***	***- - - - - Loại cao thế***	***5***
8504	***21***	***99***	***90***	***- - - - - Loại khác***	***22***
8504	22			- - Có công suất sử dụng trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	
				- - - Bộ ổn định điện áp từng nấc:	
8504	22	11	00	- - - - Điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên	25
8504	22	19	00	- - - - Loại khác	25
				- - - Loại khác:	
8504	22	91		- - - - Điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên:	
8504	***22***	***91***	***10***	***- - - - - Loại cao thế***	***5***
8504	***22***	***91***	***90***	***- - - - - Loại khác***	***25***
8504	22	99		- - - - Loại khác:	
8504	***22***	***99***	***10***	***- - - - - Loại cao thế***	***5***
8504	***22***	***99***	***90***	***- - - - - Loại khác***	***25***
8504	23			- - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA:	
8504	23	10	00	- - - Trên 10.000 kVA đến 15.000 kVA	5
				- - - Có công suất sử dụng trên 15.000 kVA:	
8504	23	21	00	- - - - Không quá 20.000 kVA	5
8504	23	29	00	- - - - Loại khác:	5
				- Máy biến điện khác:	
8504	31			- - Có công suất sử dụng không quá 1 kVA:	
8504	31	10		- - - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8504	31	10	10	- - - - Loại cao thế	5
8504	31	10	20	- - - - Loại trung thế	15
8504	31	10	90	- - - - Loại khác	20
8504	31	20		- - - Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường:	
8504	31	20	10	- - - - Loại cao thế	5
8504	31	20	20	- - - - Máy biến dòng chân sứ 110 - 220 kV	5
8504	31	20	30	- - - - Loại trung thế	15
8504	31	20	90	- - - - Loại khác	20
8504	31	30	00	- - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	3
8504	31	40	00	- - - Máy biến áp trung tần	5
8504	31	50	00	- - - Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp	20
8504	31	90		- - - Loại khác:	
8504	***31***	***90***	***10***	***- - - - Máy biến thế phòng nổ chiếu sáng hầm lò***	***3, ****
8504	31	90	90	- - - - Loại khác	20
8504	32			- - Công suất sử dụng trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	
				- - - Máy biến điện dùng cho thiết bị đo lường, (máy biến điện thế và máy biến dòng) loại công suất sử dụng không quá 5 kVA:	
8504	32	11		- - - - Biến áp thích ứng:	
8504	***32***	***11***	***10***	***- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8504	32	11	90	- - - - - Loại khác	10
8504	32	19		- - - - Loại khác:	
8504	***32***	***19***	***10***	***- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8504	32	19	90	- - - - - Loại khác	10
8504	32	20	00	- - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20
8504	32	30	00	- - - Loại khác, tần số cao	0
				- - - Loại khác, có công suất sử dụng không quá 10 kVA:	
8504	32	41		- - - - Biến áp thích ứng:	
8504	***32***	***41***	***10***	***- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8504	32	41	90	- - - - - Loại khác	10
8504	32	49		- - - - Loại khác:	
8504	***32***	***49***	***10***	***- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8504	32	49	90	- - - - - Loại khác	10
				- - - Loại khác, công suất sử dụng trên 10 kVA:	
8504	32	51		- - - - Biến áp thích ứng:	
8504	***32***	***51***	***10***	***- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8504	32	51	90	- - - - - Loại khác	10
8504	32	59		- - - - Loại khác:	
8504	***32***	***59***	***10***	***- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8504	32	59	90	- - - - - Loại khác	10
8504	33			- - Có công suất sử dụng trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	
				- - - Có điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên:	
8504	33	11		- - - - Biến áp thích ứng:	
8504	***33***	***11***	***10***	***- - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8504	33	11	90	- - - - - Loại khác	20
8504	33	19		- - - - Loại khác:	
8504	***33***	***19***	***10***	***- - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8504	33	19	90	- - - - - Loại khác	10
				- - - Loại khác:	
8504	33	91		- - - - Biến áp thích ứng:	
8504	***33***	***91***	***10***	***- - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8504	33	91	90	- - - - - Loại khác	10
8504	33	99		- - - - Loại khác:	
8504	***33***	***99***	***10***	***- - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8504	33	99	90	- - - - - Loại khác	10
8504	34			- - Có công suất sử dụng trên 500 kVA:	
				- - - Có công suất sử dụng không quá 15.000 kVA:	
				- - - - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA, và điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên:	
8504	34	11		- - - - - Biến áp thích ứng:	
8504	***34***	***11***	***10***	***- - - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8504	34	11	90	- - - - - Loại khác	10
8504	34	12		- - - - - Loại khác:	
8504	***34***	***12***	***10***	***- - - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8504	34	12	90	- - - - - Loại khác	10
				- - - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8504	34	13		- - - - - Biến áp thích ứng:	
8504	***34***	***13***	***10***	***- - - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8504	34	13	90	- - - - - - Loại khác	10
8504	34	14		- - - - - Loại khác:	
8504	***34***	***14***	***10***	***- - - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8504	34	14	90	- - - - - - Loại khác	10
				- - - Có công suất sử dụng trên 15.000 kVA:	
8504	34	21		- - - - Biến áp thích ứng:	
8504	***34***	***21***	***10***	***- - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8504	34	21	90	- - - - - Loại khác	10
8504	34	29		- - - - Loại khác:	
8504	***34***	***29***	***10***	***- - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8504	34	29	90	- - - - - Loại khác	10
8504	40			- Máy biến đổi điện tĩnh:	
				- - Dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông:	
8504	40	11	00	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	0
8504	40	19	00	- - - Loại khác	0
8504	40	20	00	- - Máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0
8504	40	30	00	- - Bộ chỉnh lưu khác	0
8504	40	40	00	- - Bộ nghịch lưu	0
8504	40	90	00	- - Loại khác	0
8504	50			- Cuộn cảm khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8504	50	10	00	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	0
8504	50	20	00	- - Cuộn cảm cố định kiểu chip khác	0
				- - Loại khác:	
8504	50	91	00	- - - Có công suất sử dụng trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0
8504	50	92	00	- - - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA	0
8504	50	93	00	- - - Có công suất sử dụng không quá 2.500 kVA	0
8504	90			- Bộ phận:	
8504	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	5
8504	90	20	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0
				- - Dùng cho máy biến thế điện có công suất không quá 10.000 kVA:	
8504	90	31	00	- - - Tấm tản nhiệt kiểu khối (panel); tản nhiệt kiểu ống có mặt cắt hình ống dẹt đã lắp ráp để phân phối và công suất biến thế	5
8504	90	39	00	- - - Loại khác	5
				- - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000 kVA:	
8504	90	41	00	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt có mặt cắt hình dẹt đã lắp ráp cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0
8504	90	49	00	- - - Loại khác	0
8504	90	50	00	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8504	90	60	00	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA	0
8504	90	90	00	- - Loại khác	0
85.05				**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ**	
				- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505	11	00	00	- - Bằng kim loại	0
8505	19	00	00	- - Loại khác	0
8505	20	00	00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0
8505	90			- Loại khác, kể cả bộ phận:	
8505	90	10	00	- - Bàn cặp khởi động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu	0
8505	90	20	00	- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8505.20	0
8505	90	90	00	- - Loại khác	0
85.06				**Pin và bộ pin**	
8506	10			- Bằng dioxit mangan:	
8506	10	10	00	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	25

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8506	10	90	00	- - Loại khác	5
8506	***30***	***00***	***00***	***- Bằng oxit thủy ngân***	***22***
8506	***40***	***00***	***00***	***- Bằng oxit bạc***	***22***
8506	***50***	***00***	***00***	***- Bằng liti***	***22***
8506	60	00		- Bằng kẽm - khí:	
8506	***60***	***00***	***10***	***- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3***	***22***
8506	60	00	90	- - Loại khác	5
8506	80			- Pin và bộ pin khác:	
8506	80	10	00	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	25
8506	80	20	00	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm^3	5
8506	80	90		- - Loại khác:	
8506	80	90	10	- - - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	25
8506	80	90	90	- - - Loại khác	5
8506	90	00	00	- Bộ phận	5
85.07				**Ắc quy điện, kể cả vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông)**	
8507	10			- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	
8507	10	10	00	- - Dùng cho máy bay	0
8507	10	90		- - Loại khác:	
8507	***10***	***90***	***10***	***- - - Loại 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200 AH***	***28***
8507	***10***	***90***	***90***	***- - - Loại khác***	***22***
8507	20			- Ắc quy axit - chì khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8507	20	10	00	- - Loại dùng cho máy bay	0
8507	20	90		- - Loại khác:	
8507	***20***	***90***	***10***	***- - - Loại 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200 AH***	***27***
8507	***20***	***90***	***90***	***- - - Loại khác***	***22***
8507	30	00		- Bằng niken-cađimi:	
8507	30	00	10	- - Loại sử dụng cho máy bay	0
8507	***30***	***00***	***20***	***- - Loại phòng nổ sử dụng cho đèn thợ mỏ***	***3, ****
8507	30	00	30	- - Loại phòng nổ sử dụng cho tàu điện chạy trong hầm lò	15
8507	30	00	90	- - Loại khác	20
8507	40	00		- Bằng niken - sắt:	
8507	40	00	10	- - Loại sử dụng cho máy bay	0
8507	40	00	20	- - Loại phòng nổ sử dụng cho tàu điện chạy trong hầm lò	15
8507	40	00	90	- - Loại khác	20
8507	80			- Ắc quy khác:	
				- - Ắc quy ion liti:	
8507	80	11	00	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)	0
8507	80	19	00	- - - Loại khác	0
8507	80	20	00	- - Loại khác, sử dụng cho máy bay	0
8507	80	90	00	- - Loại khác	0
8507	90			- Bộ phận:	
				- - Các bản cực:	
8507	90	11	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.90	5
8507	90	12	00	- - - Của loại sử dụng cho máy bay	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8507	90	19	00	- - - Loại khác	5
				- - Loại khác:	
8507	90	91	00	- - - Của loại sử dụng cho máy bay	0
8507	90	92	00	- - - Vách ngăn của pin xạc ở dạng tấm, cuộn hoặc đã cắt theo kích cỡ của vật liệu trừ loại làm bằng chất liệu PVC	5
8507	90	93	00	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.90	5
8507	90	99	00	- - - Loại khác	5
85.08				**Máy hút bụi.**	
				- Có động cơ điện lắp liền:	
8508	***11***	***00***	***00***	***- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít***	***28***
8508	19	00		- - Loại khác:	
8508	***19***	***00***	***10***	***- - - Công suất từ 1500 W đến dưới 2500 W***	***28***
8508	19	00	90	- - - Loại khác	0
8508	60	00	00	- Máy hút bụi loại khác	0
8508	70	00	00	- Bộ phận	0
85.09				**Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08**	
8509	***40***	***00***	***00***	***- Máy nghiền hoặc trộn thức ăn; máy ép quả hay rau***	***28***
8509	80			- Thiết bị khác:	
8509	***80***	***10***	***00***	***- - Máy đánh bóng sàn nhà***	***28***
8509	***80***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***28***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8509	90			- Bộ phận:	
8509	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	3
8509	90	20	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.40.00 hoặc 8509.80.90	7
85.10				**Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc có lắp động cơ điện**	
8510	***10***	***00***	***00***	***- Máy cạo râu***	***22***
8510	***20***	***00***	***00***	***- Tông đơ cắt tóc***	***22***
8510	***30***	***00***	***00***	***- Dụng cụ cắt tóc***	***22***
8510	***90***	***00***	***00***	***- Bộ phận***	***22***
85.11				**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi đánh lửa và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên**	
8511	10			- Bugi:	
8511	10	10	00	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0
8511	10	90		- - Loại khác:	
8511	10	90	10	- - - Dùng cho động cơ ôtô	10
8511	10	90	90	- - - Loại khác	20
8511	20	00		- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8511	20	00	10	- - Dùng cho động cơ máy bay	0
8511	20	00	20	- - Dùng cho động cơ ôtô	10
8511	20	00	90	- - Loại khác	20
8511	30			- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:	
8511	30	20		- - Bộ phân phối điện chưa lắp ráp hoàn chỉnh và cuộn đánh lửa chưa lắp ráp hoàn chỉnh, trừ loại sử dụng cho động cơ máy bay:	
8511	30	20	10	- - - Dùng cho động cơ ôtô	10
8511	30	20	90	- - - Loại khác	20
8511	30	90		- - Loại khác:	
8411	30	90	10	- - - Dùng cho động cơ máy bay	0
8511	30	90	20	- - - Dùng cho động cơ ôtô	10
8511	30	90	90	- - - Loại khác	20
8511	40			- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	
8511	40	10	00	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0
8511	40	20		- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8511	40	20	10	- - - Dùng cho động cơ ôtô	10
8511	40	20	90	- - - Loại khác	20
8511	40	30		- - Động cơ khởi động của các nhóm từ 87.01 đến 87.05:	
8511	40	30	10	- - - Dùng cho động cơ ôtô	10
8511	40	30	90	- - - Loại khác	20
8511	40	90		- - Loại khác:	
8511	40	90	10	- - - Dùng cho động cơ ôtô	10
8511	40	90	90	- - - Loại khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8511	50			- Máy phát điện khác:	
8511	50	10	00	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0
8511	50	20		- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8511	50	20	10	- - - Dùng cho động cơ ôtô	10
8111	50	20	90	- - - Loại khác	20
8511	50	30		- - Máy phát điện xoay chiều dùng cho xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:	
8511	50	30	10	- - - Dùng cho động cơ ôtô	10
8511	50	30	90	- - - Loại khác	20
8511	50	90		- - Loại khác:	
8511	50	90	10	- - - Dùng cho động cơ ôtô	10
8511	50	90	90	- - - Loại khác	20
8511	80	00		- Thiết bị khác:	
8511	80	00	10	- - Dùng cho động cơ ôtô	10
8511	80	00	20	- - Dùng cho động cơ máy bay	0
8511	80	00	90	- - Loại khác	20
8511	90	00		- Bộ phận:	
8511	90	00	10	- - Dùng cho động cơ ôtô	0
8511	90	00	20	- - Dùng cho động cơ máy bay	0
8511	90	00	90	- - Loại khác	5
85.12				**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ**	
8512	***10***	***00***	***00***	***- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp***	***25***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8512	20			- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	
8512	20	10	00	- - Dùng cho các loại xe ôtô con, đã lắp ráp	25
8512	20	20	00	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp hoàn chỉnh	25
8512	20	90	00	- - Loại khác	25
8512	30			- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:	
8512	30	10	00	- - Còi, đã lắp ráp hoàn chỉnh	25
8512	30	20	00	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp hoàn chỉnh	25
8512	30	90	00	- - Loại khác	20
8512	40	00	00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	25
8512	90			- Bộ phận:	
8512	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	20
8512	90	20	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	15
85.13				**Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy khô, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12**	
8513	10			- Đèn:	
8513	10	10	00	- - Đèn thợ mỏ	0
8513	10	20	00	- - Đèn thợ khai thác đá	0
8513	***10***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***22***
8513	90			- Bộ phận:	
8513	90	30	00	- - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	20
8513	90	90		- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8513	90	90	10	- - - Của đèn mũ thợ mỏ và của đèn thợ khai thác đá	0
8513	90	90	90	- - - Loại khác	20
85.14				**Lò luyện và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi**	
8514	10	00	00	- Lò luyện và lò sấy dùng điện trở	0, *
8514	20			- Lò luyện và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	
8514	20	20	00	- - Lò luyện hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0, *
8514	20	90	00	- - Loại khác	0, *
8514	30			- Lò luyện và lò sấy khác:	
8514	30	20	00	- - Lò luyện hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0, *
8514	30	90	00	- - Loại khác	0, *
8514	40	00	00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0, *
8514	90			- Bộ phận:	
8514	90	20	00	- - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0, *

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8514	90	90	00	- - Loại khác	0, *
85.15				**Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại**	
				- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515	11	00	00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	0
8515	19			- - Loại khác:	
8515	19	10	00	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0
8515	19	90	00	- - - Loại khác	0
				- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
8515	21	00	00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0
8515	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515	31	00	00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0
8515	39			- - Loại khác:	
8515	39	10	00	- - - Máy hồ quang xoay chiều, có biến thế	0
8515	39	90	00	- - - Loại khác	0
8515	80			- Máy và thiết bị khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8515	80	10	00	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc cácbua kim loại đã nung kết	0
8515	80	90	00	- - Loại khác	0
8515	90			- Bộ phận:	
8515	90	10	00	- - Của máy hàn hồ quang xoay chiều, có biến thế	0
8515	90	20	00	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0
8515	90	90	00	- - Loại khác	0
85.16				**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng, đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45**	
8516	10			- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:	
8516	10	10	00	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng	20
8516	10	30	00	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	20
				- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516	***21***	***00***	***00***	***- - Máy sưởi giữ nhiệt***	***28***
8516	29	00	00	- - Loại khác	25, *
				- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8516	***31***	***00***	***00***	***- - Máy sấy khô tóc***	***28***
8516	***32***	***00***	***00***	***- - Dụng cụ làm tóc khác***	***28***
8516	***33***	***00***	***00***	***- - Máy sấy làm khô tay***	***28***
8516	40			- Bàn là điện:	
8516	40	10	00	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	20
8516	40	90	00	- - Loại khác	25
8516	***50***	***00***	***00***	***- Lò vi sóng***	***28***
8516	60			- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	
8516	***60***	***10***	***00***	***- - Nồi nấu cơm***	***24***
8516	60	90	00	- - Loại khác	20
				- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
8516	71	00	00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	25
8516	72	00	00	- - Lò nướng bánh (toasters)	25
8516	79			- - Loại khác:	
8516	79	10	00	- - - Ấm đun nước	25
8516	***79***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***24***
8516	80			- Điện trở đốt nóng bằng điện:	
8516	80	10	00	- - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	10
8516	80	20	00	- - Các tấm tỏa nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia đình	20
8516	80	30	00	- - Loại khác, dùng cho thiết bị gia đình	20
8516	80	90	00	- - Loại khác	10
8516	90			- Bộ phận:	
8516	90	20	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8516	90	30	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.10	3
8516	90	90	00	- - Loại khác	3
85.17				**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác bao gồm thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như nối mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và nhận của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**	
				- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:	
8517	***11***	***00***	***00***	***- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây***	***8***
8517	***12***	***00***	***00***	***- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác***	***2***
8517	***18***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***8***
				- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, bao gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517	61	00	00	- - Trạm thu phát gốc	0
8517	62			- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	
8517	62	10	00	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - - Bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động, trừ loại của nhóm 84.71:	
8517	***62***	***21***	***00***	***- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến***	***2***
8517	62	29		- - - - Loại khác:	
8517	62	29	10	- - - - - Thiết bị hội nghị truyền hình qua internet	0
8517	***62***	***29***	***90***	***- - - - - Loại khác***	***2***
8517	***62***	***30***	***00***	***- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại***	***2***
				- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:	
8517	***62***	***41***	***00***	***- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm***	***2***
8517	***62***	***42***	***00***	***- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh***	***2***
8517	***62***	***49***	***00***	***- - - - Loại khác***	***2***
				- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:	
8517	62	51	00	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	0
8517	62	52	00	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0
8517	62	53	00	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	0
8517	62	59	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Thiết bị truyền dẫn khác:	
8517	62	61	00	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	0
8517	62	69	00	- - - - Loại khác	0
8517	***62***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***2***
8517	69			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8517	***69***	***10***	***00***	***- - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin***	***2***
8517	69	20	00	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	10
8517	69	90	00	- - - Loại khác	5
8517	70			- Bộ phận:	
8517	***70***	***10***	***00***	***- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến***	***2***
				- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:	
8517	***70***	***21***	***00***	***- - - Điện thoại di động (telephones for cellular networks)***	***2***
8517	70	29		- - - Loại khác:	
8517	***70***	***29***	***10***	***- - - - Bộ phận của thiết bị cảnh báo bằng nhắn tin***	***2***
8517	70	29	90	- - - - Loại khác	0
				- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8517	70	31	00	- - - Dùng cho thông tin viễn thông hữu tuyến	0
8517	***70***	***32***	***00***	***- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)***	***2***
8517	70	39	00	- - - Loại khác	0
8517	***70***	***40***	***00***	***- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)***	***2***
				- - Loại khác:	
8517	70	91	00	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8517	***70***	***92***	***00***	***- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)***	***2***
8517	70	99	00	- - - Loại khác	0
85.18				**Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; bộ khuếch đại âm tần; bộ tăng âm**	
8518	10			- Micro và giá micro:	
				- - Micro:	
8518	***10***	***11***	***00***	***- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông***	***8***
8518	***10***	***19***	***00***	***- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá micro***	***15***
8518	***10***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***15***
				- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:	
8518	21	00	00	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	20
8518	22	00	00	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa	20
8518	29			- - Loại khác:	
8518	29	10	00	- - - Loa thùng	15
8518	***29***	***20***	***00***	***- - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, có đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông***	***8***
8518	29	90	00	- - - Loại khác	15
8518	30			- Tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micro và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8518	30	10	00	- - Tai nghe có khung choàng đầu	15
8518	30	20	00	- - Tai nghe không có khung choàng đầu	15
				- - Bộ micro/loa kết hợp:	
8518	30	31	00	- - - Máy thu phát cầm tay dùng cho thiết bị điện thoại	15
8518	30	39	00	- - - Loại khác	15
8518	***30***	***40***	***00***	***- - Điện thoại hữu tuyến cầm tay***	***8***
8518	30	90	00	- - Loại khác	15
8518	40			- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	
8518	40	10	00	- - Có từ 6 đường tín hiệu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	10
8518	***40***	***20***	***00***	***- - Sử dụng như bộ lặp (chuyển tiếp) trong điện thoại hữu tuyến***	***8***
8518	40	30	00	- - Sử dụng như bộ lặp (chuyển tiếp) trong điện thoại trừ loại điện thoại hữu tuyến	10
8518	***40***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***22***
8518	50	00		- Bộ tăng âm điện:	
8518	50	00	10	- - Công suất 240 W trở lên	10
8518	50	00	20	- - Bộ tăng âm đi cùng với loa dùng cho phát thanh, có điện áp từ 50 V đến 100 V	10
8518	***50***	***00***	***90***	***- - Loại khác***	***22***
8518	90			- Bộ phận:	
8518	***90***	***10***	***00***	***- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh***	***8***
8518	90	20	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.10	0
8518	90	90		- - Loại khác:	
8518	90	90	10	- - - Phụ tùng của loa	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8518	90	90	90	- - - Loại khác	0
85.19				**Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh.**	
8519	***20***	***00***	***00***	***- Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác***	***28***
8519	***30***	***00***	***00***	***- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)***	***28***
8519	***50***	***00***	***00***	***- Máy trả lời điện thoại***	***2***
				- Thiết bị khác:	
8519	81			- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	
8519	***81***	***10***	***00***	***- - - Máy ghi âm cát sét bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm***	***27***
8519	***81***	***20***	***00***	***- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài***	***27***
8519	***81***	***30***	***00***	***- - - Đầu đĩa compact***	***32***
8519	81	40		- - - Máy sao âm:	
8519	81	40	10	- - - - Loại chuyên dùng cho điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	10
8519	***81***	***40***	***90***	***- - - - Loại khác***	***28***
8519	81	50	00	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	10
8519	81	60		- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:	
8519	81	60	10	- - - - Loại chuyên dụng cho điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8519	81	60	90	- - - - Loại khác	27
8519	81	70		- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, loại băng cassette:	
8519	81	70	10	- - - - Loại chuyên dụng cho điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	10
8519	81	70	90	- - - - Loại khác	27
8519	81	90		- - - Loại khác:	
8519	81	90	10	- - - - Loại chuyên dụng cho điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10
8519	***81***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***23***
8519	89			- - Loại khác:	
				- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:	
8519	89	11	00	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	10
8519	89	12	00	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	10
8519	***89***	***20***	***00***	***- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa***	***28***
8519	89	90		- - - Loại khác:	
8519	89	90	10	- - - - Loại chuyên dụng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10
8519	***89***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***23***
85.21				**Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**	
8521	10	00		- Loại dùng băng từ:	
8521	10	00	10	- - Loại chuyên dụng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10
8521	10	00	90	- - Loại khác	30
8521	90			- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - Đầu đĩa laser:	
8521	90	11	00	- - - Của loại sử dụng trong lĩnh vực điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	10
8521	***90***	***19***	***00***	***- - - Loại khác***	***38***
				- - Loại khác:	
8521	90	91	00	- - - Của loại sử dụng trong lĩnh vực điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	10
8521	***90***	***99***	***00***	***- - - Loại khác***	***38***
85.22				**Bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.19 đến 85.21**	
8522	10	00	00	- Đầu đọc cartridge	0
8522	90			- Loại khác:	
8522	90	10	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi và tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực truyền hình, phát thanh, điện ảnh	5
8522	***90***	***20***	***00***	***- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại***	***2***
8522	90	40	00	- - Cơ cấu ghi băng video hoặc audio (ghi âm thanh hoặc ghi hình) và cơ cấu quay đĩa compact	0
8522	90	50	00	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xóa từ	0
				- - Loại khác:	
8522	90	91	00	- - - Bộ phận và phụ tùng khác của thiết bị ghi và tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	5
8522	90	92	00	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	10
8522	90	93	00	- - - Bộ phận và phụ tùng khác của hàng hóa thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8522	90	99	00	- - - Loại khác	3
85.23				**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị lưu trữ bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**	
				- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:	
8523	21			- - Thẻ có dải từ:	
8523	***21***	***10***	***00***	***- - - Chưa ghi***	***8***
8523	21	20	00	- - - Đã ghi	20
8523	29			- - Loại khác:	
				- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:	
8523	29	11	00	- - - - Băng máy tính, chưa ghi	0
8523	29	12	00	- - - - Băng video, đã ghi	25
8523	29	19		- - - - Loại khác:	
8523	***29***	***19***	***10***	***- - - - - Chưa ghi***	***8***
8523	29	19	90	- - - - - Đã ghi	10
				- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:	
8523	***29***	***21***	***00***	***- - - - Băng video, chưa ghi***	***8***
8523	29	22	00	- - - - Băng video, đã ghi	15
8523	29	29		- - - - Loại khác:	
8523	29	29	10	- - - - - Băng máy tính, băng BETACAM, UMATIC và DIGITAL, loại chưa ghi	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8523	29	29	20	- - - - - Băng máy tính, đã ghi	10
8523	***29***	***29***	***30***	***- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi***	***10***
8523	***29***	***29***	***40***	***- - - - - Loại khác, chưa ghi***	***8***
8523	29	29	90	- - - - - Loại khác, đã ghi	25
				- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:	
8523	29	31	00	- - - - Băng máy tính, dạng băng cối hay dạng lớn, chưa ghi	0
8523	29	32	00	- - - - Băng máy tính khác, chưa ghi	0
8523	***29***	***33***	***00***	***- - - - Loại khác, dạng băng cối hay dạng lớn, chưa ghi***	***8***
8523	29	39		- - - - Loại khác:	
8523	29	39	10	- - - - - Băng BETACAM, UMATIC và DIGITAL, loại chưa ghi	0
8523	29	39	20	- - - - - Băng máy tính, đã ghi	10
8523	29	39	30	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	10
8523	***29***	***39***	***40***	***- - - - - Băng video, chưa ghi***	***8***
8523	29	39	50	- - - - - Băng video, đã ghi	25
8523	***29***	***39***	***60***	***- - - - - Loại khác, chưa ghi***	***8***
8523	29	39	90	- - - - - Loại khác, đã ghi	25
				- - - Đĩa từ:	
8523	29	41		- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ tiếng hoặc hình ảnh:	
8523	***29***	***41***	***10***	***- - - - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu***	***2***
8523	***29***	***41***	***90***	***- - - - - Loại khác***	***12***
8523	***29***	***42***	***00***	***- - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng***	***10***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	
8523	29	43		- - - - Loại khác, chưa ghi:	
8523	29	43	10	- - - - - Đĩa cứng máy tính (computer hard disks), đĩa mềm máy tính	0
8523	***29***	***43***	***90***	***- - - - - Loại khác***	***8***
8523	29	44		- - - - Loại khác, đã ghi:	
8523	29	44	10	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh	10
8523	29	44	90	- - - - - Loại khác	15
				- - - Loại khác:	
8523	29	91	00	- - - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi	0
8523	29	92		- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523	***29***	***92***	***10***	***- - - - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu***	***2***
8523	***29***	***92***	***90***	***- - - - - Loại khác***	***12***
8523	29	93	00	- - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523	***29***	***99***	***00***	***- - - - Loại khác***	***8***
8523	40			- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
				- - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:	
8523	40	11	00	- - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi	0
8523	40	12		- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523	***40***	***12***	***10***	***- - - - Loại đã ghi***	***2***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8523	***40***	***12***	***90***	***- - - - Loại khác***	***12***
8523	40	13		- - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:	
8523	***40***	***13***	***10***	***- - - - Loại đã ghi***	***15***
8523	40	13	90	- - - - Loại khác	17
8523	40	14	00	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523	40	19		- - - Loại khác:	
8523	40	19	10	- - - - Loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	5
8523	***40***	***19***	***20***	***- - - - Loại khác, chưa ghi***	***8***
8523	***40***	***19***	***90***	***- - - - Loại khác, đã ghi***	***18***
				- - Loại khác:	
8523	40	91	00	- - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi	0
8523	40	92		- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523	***40***	***92***	***10***	***- - - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu***	***2***
8523	***40***	***92***	***90***	***- - - - Loại khác***	***12***
8523	40	93	00	- - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	15
8523	40	94	00	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523	40	99		- - - Loại khác:	
8523	40	99	10	- - - - Dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8523	***40***	***99***	***20***	***- - - - Loại khác, chưa ghi***	***8***
8523	40	99	90	- - - - Loại khác, đã ghi	15
				- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523	51			- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:	
8523	51	10	00	- - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi	0
8523	51	20		- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523	***51***	***20***	***10***	***- - - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu***	***2***
8523	***51***	***20***	***90***	***- - - - Loại khác***	***12***
8523	51	30	00	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523	51	90		- - - Loại khác:	
8523	51	90	10	- - - - Dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	5
8523	***51***	***90***	***20***	***- - - - Loại khác, chưa ghi***	***8***
8523	51	90	90	- - - - Loại khác, đã ghi	15
8523	52	00	00	- - "Thẻ thông minh"	0
8523	59			- - Loại khác:	
8523	59	10	00	- - - Thẻ không tiếp xúc (Proximity card) và thẻ HTML (tags)	0
8523	59	20	00	- - - Loại khác, dùng cho máy tính, chưa ghi	0
8523	59	30		- - - Loại khác, để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523	***59***	***30***	***10***	***- - - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu***	***2***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8523	***59***	***30***	***90***	***- - - - Loại khác***	***12***
8523	59	40	00	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523	59	90		- - - Loại khác:	
8523	59	90	10	- - - - Dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	5
8523	***59***	***90***	***20***	***- - - - Loại khác, chưa ghi***	***8***
8523	59	90	90	- - - - Loại khác, đã ghi	15
8523	80			- Loại khác:	
8523	80	10	00	- - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi:	0
8523	80	20		- - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523	***80***	***20***	***10***	***- - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu***	***2***
8523	***80***	***20***	***90***	***- - - Loại khác***	***12***
8523	80	30	00	- - Loại sử dụng để sao chép các lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể điều chỉnh hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523	80	40	00	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	25
8523	80	90		- - Loại khác:	
8523	80	90	10	- - - Dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	5
8523	***80***	***90***	***20***	***- - - Loại khác, chưa ghi***	***8***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8523	80	90	90	- - - Loại khác, đã ghi	15
85.25				**Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền**	
8525	50	00	00	- Thiết bị phát	0
8525	60	00	00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0
8525	80			- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:	
8525	80	10	00	- - Webcam	15
8525	***80***	***20***	***00***	***- - Camera số và camera ghi hình có gắn thiết bị ghi***	***8***
8525	80	90	00	- - Loại khác	15
85.26				**Rađa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**	
8526	10			- Rađa:	
8526	10	10	00	- - Rađa, loại dùng trên mặt đất hoặc trang bị trên máy bay dân dụng hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0
8526	10	90	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
8526	91			- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến:	
8526	91	10	00	- - - Thiết bị dẫn đường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển	0
8526	91	90	00	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8526	92	00	00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0
85.27				**Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối**	
				- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527	***12***	***00***	***00***	***- - Radio cát sét loại bỏ túi***	***32***
8527	13			- - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	
8527	***13***	***10***	***00***	***- - - Loại xách tay***	***32***
8527	***13***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***32***
8527	19			- - Loại khác:	
				- - - Máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:	
8527	***19***	***11***	***00***	***- - - - Loại xách tay***	***32***
8527	***19***	***19***	***00***	***- - - - Loại khác***	***32***
				- - - Loại khác:	
8527	***19***	***91***	***00***	***- - - - Loại xách tay***	***32***
8527	***19***	***99***	***00***	***- - - - Loại khác***	***32***
				- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ:	
8527	***21***	***00***	***00***	***- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh***	***28***
8527	***29***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***28***
				- Loại khác:	
8527	91			- - Kết hợp với máy ghi và tái tạo âm thanh:	
8527	***91***	***10***	***00***	***- - - Loại xách tay***	***32***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8527	***91***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***32***
8527	92			- - Không kết hợp với máy ghi ***hoặc*** tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	
8527	***92***	***10***	***00***	***- - - Loại xách tay***	***32***
8527	***92***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***32***
8527	99			- - Loại khác:	
8527	***99***	***10***	***00***	***- - - Loại xách tay***	***32***
8527	***99***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***32***
85.28				**Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc âm thanh hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
				- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528	41			- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	
8528	***41***	***10***	***00***	***- - - Loại màu***	***2***
8528	***41***	***20***	***00***	***- - - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác***	***2***
8528	49			- - Loại khác:	
8528	49	10	00	- - - Loại màu	12
8528	49	20	00	- - - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	10
				- Màn hình khác:	
8528	51			- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	
8528	***51***	***10***	***00***	***- - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt (Projection type flat panel display units)***	***2***
8528	***51***	***20***	***00***	***- - - Loại khác, màu***	***2***
8528	***51***	***30***	***00***	***- - - Loại khác, đen trắng hoặc đơn sắc khác***	***2***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8528	59			- - Loại khác:	
8528	59	10	00	- - - Loại màu	12
8528	59	20	00	- - - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	10
				- Máy chiếu:	
8528	61			- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	
8528	***61***	***10***	***00***	***- - - Kiểu màn hình dẹt (Flat panel display types)***	***2***
8528	***61***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***2***
8528	69	00		- - Loại khác:	
8528	69	00	10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	5
8528	***69***	***00***	***90***	***- - - Loại khác***	***8***
				- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528	71			- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	
8528	71	10	00	- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication funtion)	0
8528	71	90		- - - Loại khác:	
8528	***71***	***90***	***10***	***- - - - Loại màu***	***36***
8528	***71***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***26***
8528	72			- - Loại khác, màu:	
8528	***72***	***10***	***00***	***- - - Máy thu, hoạt động bằng pin***	***36***
8528	***72***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***36***
8528	73			- - Loại khác, đen trắng hoặc đơn sắc:	
8528	***73***	***10***	***00***	***- - - Máy thu, hoạt động bằng điện hoặc hoạt động bằng pin***	***26***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8528	***73***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***26***
85.29				**Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**	
8529	10			- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	
8529	10	20	00	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận kèm theo	10
8529	10	30	00	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	15
8529	10	40	00	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	10
8529	10	60	00	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	10
				- - Loại khác:	
8529	10	92	00	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	10
8529	10	99	00	- - - Loại khác	10
8529	90			- Loại khác:	
8529	90	20	00	- - Dùng cho bộ giải mã	0
8529	90	40	00	- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	0
				- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8529	90	51	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0
8529	90	52	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	3
				- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8529	***90***	***53***	***00***	***- - - - Dùng cho màn hình dẹt (mỏng)***	***2***
8529	90	54	00	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	3
8529	90	55	00	- - - - Loại khác	0
8529	90	59		- - - Loại khác:	
8529	90	59	10	- - - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.26	0
8529	90	59	20	- - - - Dùng cho camera truyền hình	0
8529	90	59	90	- - - - Loại khác	3
				- - Loại khác:	
8529	90	91	00	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	3
8529	90	94		- - - Dùng cho màn hình dẹt (mỏng):	
8529	90	94	10	- - - - Từ 29 inch trở xuống	1
8529	***90***	***94***	***90***	***- - - - Trên 29 inch***	***1***
8529	90	99	00	- - - Loại khác	0
85.30				**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**	
8530	10	00	00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0
8530	80	00	00	- Thiết bị khác	0
8530	90	00	00	- Bộ phận	0
85.31				**Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**	
8531	10			- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8531	10	10	00	- - Báo trộm	0
8531	10	20	00	- - Báo cháy	0
8531	10	30	00	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0
8531	10	90	00	- - Loại khác	0
8531	20	00	00	- Bản chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	0
8531	80			- Thiết bị khác:	
				- - Chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác:	
8531	80	11	00	- - - Chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa	20
8531	80	19	00	- - - Loại khác	20
8531	***80***	***20***	***00***	***- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác)***	***3***
8531	80	90	00	- - Loại khác	5
8531	90			- Bộ phận:	
8531	90	10	00	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh của phân nhóm 8531.20 hoặc 8531.80.20	0
8531	90	20	00	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị phát tín hiệu khác dùng cho cửa	10
8531	90	90		- - Loại khác:	
8531	90	90	10	- - - Của chuông và còi khác	10
8531	90	90	90	- - - Loại khác	0
85.32				**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**	
8532	10	00	00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Tụ điện cố định khác:	
8532	***21***	***00***	***00***	***- - Tụ tantan (tantalum)***	***2***
8532	***22***	***00***	***00***	***- - Tụ nhôm***	***2***
8532	23	00	00	- - Tụ gốm, một lớp	0
8532	24	00	00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	0
8532	25	00	00	- - Tụ giấy hay plastic	0
8532	29	00	00	- - Loại khác	0, *
8532	30	00	00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0
8532	90	00	00	- Bộ phận	0
85.33				**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp) trừ điện trở nung nóng**	
8533	10			- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	
8533	10	10	00	- - Điện trở dán	0
8533	10	90	00	- - Loại khác	0, *
				- Điện trở cố định khác:	
8533	21	00	00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	0
8533	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533	31	00	00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	0
8533	39	00	00	- - Loại khác	0
8533	40	00	00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0
8533	90	00	00	- Bộ phận	0
85.34				**Mạch in**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8534	00	10	00	- Một mặt	0
8534	00	20	00	- Hai mặt	0
8534	00	30	00	- Nhiều lớp	0
8534	00	90	00	- Loại khác	0
85.35				**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V**	
8535	10	00	00	- Cầu chì	0
				- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535	21			- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	
8535	21	10		- - - Loại hộp đúc:	
8535	21	10	10	- - - - Loại có dòng định mức từ 400 A trở lên	3
8535	21	10	90	- - - - Loại khác	3
8535	21	90		- - - Loại khác:	
8535	21	90	10	- - - - Loại có dòng định mức từ 400 A trở lên	3
8535	21	90	90	- - - - Loại khác	3
8535	29	00	00	- - Loại khác	3
8535	30			- Cầu dao cách ly và ***thiết bị*** đóng - ngắt điện khác:	
8535	30	10		- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:	
8535	30	10	10	- - - Dao cách ly đến 36 kV	7
8535	30	10	90	- - - Loại khác	5
8535	30	20	00	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	5
8535	30	90	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8535	40	00	00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	0
8535	90			- Loại khác:	
8535	90	10	00	- - Đầu nối bằng sứ, bộ chuyển đổi đầu nối điện, đầu nối và đầu cuối dùng để phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0
8535	90	90	00	- - Loại khác	0
85.36				**Thiết bị điện để *đóng* ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang**	
8536	10			- Cầu chì:	
8536	***10***	***10***	***00***	***- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh***	***26***
8536	***10***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***26***
8536	20			- Bộ ngắt mạch tự động:	
8536	20	10		- - Loại hộp đúc:	
8536	***20***	***10***	***10***	***- - - Khởi động từ phòng nổ hầm lò***	***3, ****
8536	20	10	20	- - - Áp tô mát có dòng điện trên 1000 A	0
				- - - Loại khác:	
8536	20	10	30	- - - - Áp tô mát có dòng điện trên 32A	10
8536	20	10	90	- - - - Loại khác	15
8536	20	20	00	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	20
8536	20	90		- - Loại khác:	
8536	***20***	***90***	***10***	***- - - Khởi động từ phòng nổ hầm lò***	***3, ****

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8536	20	90	90	- - - Loại khác	15
8536	30	00		- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	
8536	30	00	10	- - Bộ chống sét	0
8536	***30***	***00***	***20***	***- - Áp tô mát phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8536	***30***	***00***	***90***	***- - Loại khác***	***26***
				- Rơ-le:	
8536	41			- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:	
8536	41	00	10	- - - Rơ le kỹ thuật số	3
8536	41	00	90	- - - Loại khác	10
8536	49			- - Loại khác:	
8536	49	00	10	- - - Rơ le kỹ thuật số	3
8536	49	00	90	- - - Loại khác	10
8536	50			- Cầu dao khác:	
8536	50	20	00	- - Cầu dao tự động ngắt khi có hiện tượng rò điện và quá dòng	10
				- - Ngắt mạch và vành đổi chiều dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu thanh; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí:	
8536	50	31	00	- - - Của loại dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; của loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	15
8536	50	39	00	- - - Loại khác	15
8536	50	40	00	- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò rán nướng	15
8536	***50***	***50***	***00***	***- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện***	***8***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A	
				- - Bộ phận đóng - ngắt mạch dùng trong mạng điện gia đình điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng định danh không quá 20 A:	
8536	50	61	00	- - - Của loại dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	15
8536	50	69	00	- - - Loại khác	15
				- - Loại khác:	
8536	50	91	00	- - - Thiết bị khởi động dùng cho mô tơ điện hoặc cầu chì ngắt mạch và ngắt mạch cầu chì dùng cho quạt điện	15
8536	50	99		- - - Loại khác:	
8536	50	99	10	- - - - Bóng phóng điện để lắp ghép tắc te (starter) 110V	5
8536	50	99	20	- - - - Cầu dao nhạy khói	10
8536	50	99	90	- - - - Loại khác	15
				- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536	61			- - Đui đèn:	
8536	61	10	00	- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	5
8536	***61***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***26***
8536	69			- - Loại khác:	
				- - - Phích cắm điện thoại:	
8536	69	11	00	- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	25
8536	69	19	00	- - - - Loại khác	25

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:	
8536	69	21	00	- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho thiết bị radio	15
8536	69	29	00	- - - - Loại khác	15
				- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:	
8536	***69***	***31***	***00***	***- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho thiết bị thu thanh***	***8***
8536	***69***	***39***	***00***	***- - - - Loại khác***	***8***
				- - - Loại khác:	
8536	69	91	00	- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho thiết bị thu thanh	25
8536	69	99	00	- - - - Loại khác	25
8536	70	00		- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	
8536	70	00	10	- - Bằng plastic	12
8536	70	00	20	- - Bằng đồng	5
8536	70	00	90	- - Loại khác	0
8536	90			- Thiết bị khác:	
				- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):	
8536	***90***	***11***	***00***	***- - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh***	***8***
8536	***90***	***19***	***00***	***- - - Loại khác***	***8***
				- - Hộp đấu nối:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8536	90	21	00	- - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho quạt điện hoặc thiết bị radio	20
8536	90	29	00	- - - Loại khác	20
				- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:	
8536	90	31	00	- - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho quạt điện hoặc thiết bị radio	20
8536	90	39	00	- - - Loại khác	20
				- - Loại khác:	
8536	90	91		- - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh:	
8536	90	91	10	- - - - Phiến đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại	15
8536	90	91	90	- - - - Loại khác	25
8536	90	99		- - - Loại khác:	
8536	90	99	10	- - - - Phiến đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại, ***giắc cắm, đế cắm điện thoại***	15
8536	90	99	90	- - - - Loại khác	25
85.37				**Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36 để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8537	10			- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8537	10	10		- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:	
8537	10	10	10	- - - Bản mạch (module) dùng cho hệ thống điều khiển phân tán trong các nhà máy công nghiệp	0
8537	10	10	20	- - - Bảng điều khiển logic có khả năng lập trình hoặc có khả năng kết nối thiết bị xử lý dữ liệu tự động	3
8537	10	10	30	- - - Bảng điều khiển sử dụng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 ***và 8516***	3
8537	***10***	***10***	***90***	***- - - Loại khác***	***18***
8537	***10***	***20***	***00***	***- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25***	***10***
8537	***10***	***30***	***00***	***- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn***	***10***
8537	***10***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***18***
8537	20			- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
				- - Bảng chuyển mạch:	
8537	20	11	00	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	5
8537	20	19	00	- - - Loại khác	5
				- - Bảng điều khiển:	
8537	20	21	00	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	5
8537	20	29	00	- - - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8537	20	90	00	- - Loại khác	5
85.38				**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**	
8538	10			- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	
				- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8538	10	11	00	- - - Bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	15
8538	10	12	00	- - - Dùng cho thiết bị thu thanh	15
8538	10	19	00	- - - Loại khác	15
				- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
8538	10	21	00	- - - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	5
8538	10	22	00	- - - Dùng cho thiết bị radio	5
8538	10	29	00	- - - Loại khác	5
8538	90			- Loại khác:	
				- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8538	90	11	00	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	12, *
8538	90	12	00	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.50, 8536.69.31, 8536.69.39, 8536.90.11 hoặc 8536.90.19	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8538	90	13	00	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	12
8538	90	19	00	- - - Loại khác	12
				- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
8538	90	21	00	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	3
8538	90	29	00	- - - Loại khác	3
85.39				**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang**	
8539	10			- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	
8539	10	10		- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:	
8539	***10***	***10***	***10***	***- - - Dùng cho xe ôtô***	***22***
8539	***10***	***10***	***90***	***- - - Loại khác***	***22***
8539	10	90	00	- - Loại khác	0
				- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539	21			- - Đèn ha-lo-gien vonfram:	
8539	21	20	00	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0
8539	21	30		- - - Dùng cho xe có động cơ:	
8539	21	30	10	- - - - Dùng cho xe ôtô	20
8539	21	30	90	- - - - Loại khác	20
8539	21	40	00	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10
8539	21	90	00	- - - Loại khác	0
8539	22			- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8539	22	20	00	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0
8539	22	30	00	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10
8539	***22***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***28***
8539	29			- - Loại khác:	
8539	29	10	00	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0
8539	29	20		- - - Dùng cho xe có động cơ:	
8539	29	20	10	- - - - Dùng cho xe ôtô	25
8539	29	20	90	- - - - Loại khác	25
8539	29	30	00	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10
8539	29	40		- - - Bóng đèn chớp; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định trên 2,25 V:	
8539	29	40	10	- - - - Bóng đèn chuyên dùng cho thiết bị y tế	0
8539	29	40	90	- - - - Loại khác	10
8539	***29***	***50***	***00***	***- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V***	***28***
8539	29	60		- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V:	
8539	***29***	***60***	***10***	***- - - - Bóng đèn phòng nổ hai sợi đốt 3,6 V - 0,5/1A, công suất 3,6 W, dùng để sản xuất đèn thợ mỏ phòng nổ***	***3, ****
8539	29	60	90	- - - - Loại khác	10
8539	29	90	00	- - - Loại khác	7
				- Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539	31			- - Đèn huỳnh quang, cực ca tốt nóng:	
8539	***31***	***10***	***00***	***- - - Đèn ống huỳnh quang dạng com pắc***	***28***
8539	***31***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***28***
8539	32	00	00	- - Đèn hơi thủy ngân hoặc natri; đèn ha-lo-gien kim loại	0
8539	39			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8539	39	10	00	- - - Đèn ống huỳnh quang dạng com pắc	10
8539	39	20	00	- - - Đèn ống phóng điện để trang trí hoặc dùng cho mục đích công cộng	27
8539	39	30	00	- - - Đèn huỳnh quang ca tốt lạnh khác	10
8539	39	40		- - - Đèn dùng cho xe có động cơ hoặc xe đạp:	
8539	39	40	10	- - - - Dùng cho xe ôtô	25
8539	39	40	90	- - - - Loại khác	25
8539	39	90	00	- - - Loại khác	7
				- Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
8539	41	00	00	- - Đèn hồ quang	0
8539	49	00	00	- - Loại khác	0
8539	90			- Bộ phận:	
8539	90	10	00	- - Nắp bịt nhôm cho đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho đèn nóng sáng	5
8539	90	20		- - Loại khác, dùng cho xe có động cơ các loại:	
8539	90	20	10	- - - Dùng cho xe ôtô	15
8539	90	20	90	- - - Loại khác	20
8539	90	90	00	- - Loại khác	0
85.40				**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**	
				- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8540	11	00		- - Loại màu:	
				- - - Màn hình phẳng:	
8540	11	00	11	- - - - Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại 21 inch	10
8540	11	00	19	- - - - Loại khác	5
8540	11	00	90	- - - Loại khác	15
8540	12	00	00	- - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	10
8540	20	00	00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	10
8540	40			- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	
8540	40	10	00	- - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	0
8540	40	90	00	- - Loại khác	0
8540	50	00	00	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	0
8540	60	00	00	- Ống tia âm cực khác	0
				- Ống đèn sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540	71	00	00	- - Magnetrons	0
8540	72	00	00	- - Klytrons	0
8540	79	00	00	- - Loại khác	0
				- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540	81	00	00	- - Đèn điện tử hoặc ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0
8540	89	00	00	- - Loại khác	0
				- Bộ phận:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8540	91	00		- - Của ống đèn tia âm cực:	
8540	91	00	10	- - - Cuộn lái tia, cuộn biến áp	5
8540	91	00	90	- - - Loại khác	0
8540	99			- - Loại khác:	
8540	99	10	00	- - - Của ống điện tử vi sóng	0
8540	99	90	00	- - - Loại khác	0
85.41				**Điốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh**	
8541	10	00	00	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	0
				- Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang:	
8541	21	00	00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1W	0
8541	29	00	00	- - Loại khác	0
8541	30	00	00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0
8541	40			- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:	
8541	40	10	00	- - Điốt phát sáng	0
8541	40	20	00	- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và bán dẫn cảm quang	0
8541	40	90	00	- - Loại khác	0
8541	50	00	00	- Thiết bị bán dẫn khác	0
8541	60	00	00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0
8541	90	00	00	- Bộ phận	0
85.42				**Mạch điện tử tích hợp**	
				- Mạch điện tử tích hợp:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8542	31	00	00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0
8542	32	00	00	- - Thẻ nhớ	0
8542	33	00	00	- - Khuếch đại	0
8542	39	00	00	- - Loại khác	0
8542	90	00	00	- Bộ phận	0
85.43				**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8543	10	00	00	- Máy gia tốc hạt	0
8543	20	00	00	- Máy phát tín hiệu	0
8543	30			- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	
8543	30	20	00	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	0
8543	30	90	00	- - Loại khác	0
8543	70			- Máy và thiết bị khác:	
8543	70	10	00	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0
8543	70	20	00	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0
8543	70	30	00	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0
8543	70	40	00	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8543	70	50	00	- - Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	0
8543	70	90	00	- - Loại khác	0
8543	90			- Bộ phận:	
8543	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0
8543	90	20	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	0
8543	90	30	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	0
8543	90	40	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	0
8543	90	50	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.50	0
8543	90	90	00	- - Loại khác	0
`					
85.44				**Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng từng sợi, đã hoặc chưa gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**	
				- Dây đơn dạng cuộn:	
8544	11	00		- - Bằng đồng:	
8544	11	00	10	- - - Tráng sơn hoặc men	15
8544	11	00	20	- - - Bọc giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	15
8544	11	00	30	- - - Tráng sơn hoặc men và bọc giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	15
8544	11	00	90	- - - Loại khác	10
8544	19			- - Loại khác:	
8544	19	10	00	- - - Tráng sơn hoặc men	5
8544	19	20	00	- - - Dây điện trở măng gan	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8544	19	90	00	- - - Loại khác	5
8544	20			- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	
8544	20	10	00	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66.000 V	10
8544	20	20	00	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66.000 V	10
8544	20	30	00	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66.000 V	0
8544	20	40	00	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66.000 V	0
8544	30			- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:	
8544	30	10	00	- - Dây điện sử dụng cho hệ thống điện của xe có động cơ	20
8544	30	90	00	- - Loại khác	5
				- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544	42			- - Đã lắp với đầu nối điện:	
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544	42	11	00	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544	42	19		- - - - Loại khác:	
8544	***42***	***19***	***10***	***- - - - - Cáp điện bằng plastic, tiết diện không quá 300mm^2***	***8***
8544	***42***	***19***	***20***	***- - - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến***	***5***
8544	***42***	***19***	***90***	***- - - - - Loại khác***	***2***
8544	42	20		- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8544	42	20	10	- - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544	***42***	***20***	***20***	***- - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển***	***3***
8544	***42***	***20***	***90***	***- - - - Loại khác***	***2***
8544	42	30	00	- - - Cáp ắc quy	15
8544	42	90		- - - Loại khác:	
8544	42	90	10	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm^2	15
8544	42	90	20	- - - - Dây cách điện bọc plastic, loại khác	15
8544	42	90	90	- - - - Loại khác	10
8544	49			- - Loại khác:	
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544	49	11	00	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544	49	19		- - - - Loại khác:	
8544	***49***	***19***	***10***	***- - - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến***	***5***
8544	***49***	***19***	***90***	***- - - - - Loại khác***	***2***
				- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544	49	21	00	- - - - Dây đơn có lớp chống nhiễu dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	10
8544	49	29		- - - - Loại khác:	
8544	49	29	10	- - - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm^2	15
8544	49	29	20	- - - - - Cáp cách điện bằng plastic, loại khác	15
8544	49	29	90	- - - - - Loại khác	10
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8544	49	31	00	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544	49	39		- - - - Loại khác:	
8544	49	39	10	- - - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến	10
8544	49	39	90	- - - - - Loại khác	10
8544	49	40		- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544	49	40	10	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm^2	15
8544	49	40	20	- - - - Dây dẫn điện bọc plastic	15
8544	49	40	90	- - - - Loại khác	10
8544	60			- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
8544	60	10		- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:	
8544	***60***	***10***	***10***	***- - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 400 mm^2***	***22***
8544	60	10	90	- - - Loại khác	5
				- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:	
8544	60	21	00	- - - Cáp cách điện bằng plastic có tiết diện không quá 400 mm^2	5
8544	60	29	00	- - - Loại khác	5
8544	60	30		- - Dùng cho điện áp trên 66 kV :	
8544	60	30	10	- - - Cáp cách điện bằng plastic có tiết diện không quá 400 mm^2	5
8544	60	30	90	- - - Loại khác	5
8544	70			- Cáp sợi quang:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8544	70	10	00	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544	70	90	00	- - Loại khác	0
85.45				**Điện cực than, chổi than, carbon làm sợi đèn, carbon làm pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có kim loại, dùng làm vật liệu điện**	
				- Điện cực:	
8545	11	00	00	- - Dùng cho lò nung	0
8545	19	00	00	- - Loại khác	5
8545	20	00	00	- Chổi than	5, *
8545	90	00	00	- Loại khác	5
85.46				**Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**	
8546	10	00	00	- Bằng thủy tinh	0
8546	20	00		- Bằng gốm:	
8546	20	00	10	- - Sứ xuyên máy biến áp và sứ cầu dao trên 36 kV	0
8546	20	00	90	- - Loại khác	5
8546	90	00	00	- Loại khác	0
85.47				**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, đui đèn có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản lót vật liệu cách điện**	
8547	10	00	00	- Phụ kiện, phụ tùng cách điện bằng gốm sứ	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8547	20	00	00	- Phụ kiện, phụ tùng cách điện bằng plastic	0
8547	90			- Loại khác:	
8547	90	10	00	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó làm bằng kim loại kết hợp với vật liệu cách điện	0
8547	90	90	00	- - Loại khác	0
85.48				**Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc quy; các loại pin và ắc quy đã sử dụng hết; các bộ phận của máy móc hay thiết bị điện chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8548	10			- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc quy và pin xạc; các loại pin, ắc quy và pin xạc đã sử dụng hết:	
				- - Phế thải pin, ắc quy axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:	
8548	10	11	00	- - - Pin và bộ pin hoặc ắc quy hoặc pin xạc điện dùng cho máy bay	20
8548	10	19	00	- - - Loại khác	20
				- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:	
8548	10	21	00	- - - Pin và bộ pin hoặc ắc quy điện hoặc pin xạc dùng cho máy bay	20
8548	10	29	00	- - - Loại khác	20
				- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:	
8548	10	31	00	- - - Pin và bộ pin hoặc ắc quy điện, pin xạc dùng cho máy bay	20
8548	10	39	00	- - - Loại khác	20
8548	10	90	00	- - Loại khác	20
8548	90			- Loại khác:	
8548	90	10	00	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	
8548	90	20	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh bao gồm mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0
8548	90	90	00	- - Loại khác	0

Phần XVII
XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm các mặt hàng thuộc các nhóm 95.03 hoặc 95.08 hoặc xe trượt băng, xe trượt tuyết hoặc loại tương tự thuộc nhóm 95.06.

2. Khái niệm "bộ phận" và "bộ phận và phụ tùng" không áp dụng cho các sản phẩm sau đây, dù chúng có hoặc không được nhận biết như những bộ phận dùng cho hàng hóa thuộc Phần này:

(a) Tấm đệm, vòng đệm hoặc loại tương tự bằng vật liệu bất kỳ (được phân loại theo vật liệu cấu thành hoặc được xếp vào nhóm 84.84) hoặc các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng (nhóm 40.16);

(b) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa tại Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự làm bằng plastic (Chương 39);

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 82 (dụng cụ các loại);

(d) Các mặt hàng thuộc nhóm 83.06;

(e) Máy móc hoặc thiết bị thuộc nhóm 84.01 đến 84.79, hoặc các bộ phận của chúng; các mặt hàng thuộc nhóm 84.81 hoặc 84.82 hoặc, nếu chúng cấu thành các bộ phận bên trong của động cơ hay mô tơ, các mặt hàng thuộc nhóm 84.83;

(f) Máy điện hoặc thiết bị điện (Chương 85);

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 90;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 91;

(ij) Vũ khí (Chương 93);

(k) Đèn hoặc bộ đèn thuộc nhóm 94.05; hoặc

(l) Bàn chải các loại được sử dụng như là bộ phận của các phương tiện (nhóm 96.03).

3. Khi đề cập đến các Chương từ 86 đến Chương 88 khái niệm “bộ phận” hoặc "phụ tùng" không áp dụng cho loại bộ phận hoặc phụ tùng không phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng thuộc các Chương này. Một loại bộ phận hoặc phụ tùng đáp ứng mô tả trong hai hay nhiều nhóm thuộc các Chương này phải phân loại vào nhóm tương ứng với công dụng chủ yếu của loại bộ phận hay phụ tùng ấy.

4. Theo mục đích của Phần này:

(a) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy cả trên đường bộ và đường ray được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(b) Xe lội nước có động cơ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(c) Phương tiện bay được thiết kế đặc biệt để cũng có thể sử dụng như loại phương tiện đường bộ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 88.

5. Các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại trong Phần này cùng với các phương tiện giống chúng nhất cụ thể như sau:

(a) Xếp vào Chương 86 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đường ray dẫn (tàu hỏa chạy trên đệm không khí);

(b) Xếp vào Chương 87 nếu chúng được thiết kế để chạy không tiếp đất hoặc cả không tiếp đất và không tiếp nước;

(c) Xếp vào Chương 89 nếu chúng được thiết kế để chạy không tiếp nước, có hoặc không có khả năng đỗ xuống bờ hoặc bến tàu hoặc cũng có thể chạy không tiếp mặt băng.

Bộ phận và phụ tùng của các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại theo cách phân loại các phương tiện chạy trên đệm không khí đã quy định trên đây.

Các bộ phận cố định và khớp nối của đường ray tàu chạy đệm không khí được phân loại như các bộ phận cố định và ghép nối của đường ray tàu hỏa và thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông dùng cho hệ thống vận tải trên đệm không khí, được phân loại như thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông của đường sắt.

Chương 86

ĐẦU MÁY XE LỬA HOẶC XE ĐIỆN, TOA XE LỬA VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; VẬT CỐ ĐỊNH VÀ GHÉP NỐI ĐƯỜNG RAY XE LỬA HOẶC XE ĐIỆN VÀ BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG CƠ KHÍ (KỂ CẢ CƠ ĐIỆN) CÁC LOẠI

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Tà vẹt đường xe lửa hoặc xe điện bằng gỗ hoặc bằng bê tông hoặc đường ray dẫn bằng bê tông của tàu chạy trên đệm không khí (nhóm 44.06 hoặc 68.10);

(b) Vật liệu xây dựng đường xe điện hoặc xe lửa bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.02; hoặc

(c) Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng điện thuộc nhóm 85.30.

2. Nhóm 86.07, không kể những mặt hàng khác, áp dụng cho:

(a) Trục, bánh xe, bánh răng, lốp kim loại, vành và may ơ và các bộ phận khác của bánh xe;

(b) Khung, gầm, giá chuyển hướng và trục bitxen;

(c) Hộp ổ trục; cơ cấu phanh;

(d) Bộ đệm giảm chấn cho đầu máy - toa xe, móc và các bộ phận ghép nối khác và các phần nối ở hành lang toa xe;

(e) Toa xe;

3. Theo các quy định của Chú giải 1 trên đây, không kể những mặt hàng khác, nhóm 86.08 áp dụng cho:

(a) Đường ray đã lắp ghép, bàn quay, thanh đệm chắn va ở bậc thềm đường sắt, giới hạn chất hàng;

(b) Cột tín hiệu, đĩa tín hiệu cơ, thiết bị điều khiển chỗ chắn tàu, dụng cụ chỉ đường và đánh tín hiệu, và các thiết bị điều khiển giao thông, tín hiệu hoặc an toàn bằng cơ học (kể cả cơ điện) khác, đã hoặc chưa lắp đặt cho hệ thống điện chiếu sáng, cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, bến đỗ, cảng hoặc sân bay.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
86.01				**Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc quy điện**	
8601	10	00	00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0
8601	20	00	00	- Loại chạy bằng ắc quy điện	0
86.02				**Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy**	
8602	10	00	00	- Đầu máy chạy diesel	0
8602	90	00	00	- Loại khác	0
86.03				**Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04**	
8603	10	00	00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0
8603	90	00	00	- Loại khác	0
8604	**00**	**00**	**00**	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)**	0
8605	**00**	**00**	**00**	**Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	0
86.06				**Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành**	
8606	10	00	00	- Toa xi téc và các loại toa tương tự	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8606	30	00	00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	0
				- Loại khác:	
8606	91	00	00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0
8606	92	00	00	- - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	0
8606	99	00	00	- - Loại khác	0
86.07				**Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện**	
				- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:	
8607	11	00	00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0
8607	12	00	00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0
8607	19	00	00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	0
				- Phanh và các phụ tùng phanh:	
8607	21	00	00	- - Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	0
8607	29	00	00	- - Loại khác	0
8607	30	00	00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	0
				- Các bộ phận khác:	
8607	91	00	00	- - Của đầu máy	0
8607	99	00	00	- - Loại khác	0
86.08				**Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các điểm đỗ dừng, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8608	00	20	00	- Thiết bị cơ điện	0
8608	00	90	00	- Loại khác	0
86.09				**Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**	
8609	00	10	00	- Bằng kim loại	0
8609	00	20	00	- Bằng gỗ	0
8609	00	90	00	- Loại khác	0

Chương 87
XE CỘ TRỪ THIẾT BỊ CHẠY TRÊN ĐƯỜNG XE LỬA HOẶC XE ĐIỆN, VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CHÚNG

Chú giải

1. Chương này không bao gồm thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện được thiết kế chỉ để chạy trên đường ray.

2. Theo mục đích của Chương này, "máy kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, chúng có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ, được gắn vào để chuyên chở, công cụ, hạt, phân bón hoặc hàng hóa khác.

Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào máy kéo của nhóm 87.01 như thiết bị có thể thay đổi được vẫn phân loại vào các nhóm riêng của chúng ngay cả khi nó đi kèm với máy kéo, và có hoặc không được gắn vào máy kéo.

3. Khung gầm gắn với cabin xếp ở các nhóm từ 87.02 đến 87.04, và không thuộc nhóm 87.06.

4. Nhóm 87.12 bao gồm cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
87.01				**Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09)**	
8701	10			- Máy kéo cầm tay:	
				- - Công suất không quá 22,5 kW:	
8701	10	11	00	- - - Dùng cho nông nghiệp	30
8701	10	19	00	- - - Loại khác	30
				- - Công suất trên 22,5 kW:	
8701	10	21	00	- - - Dùng cho nông nghiệp	10
8701	10	29	00	- - - Loại khác	10
8701	20			- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ móc (rơ móc 1 trục):	
8701	20	10		- - Dạng CKD:	
8701	20	10	10	- - - Loại dung tích xi lanh dưới 1.100 cc	15
8701	20	10	90	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0
8701	20	90		- - Loại khác:	
8701	20	90	10	- - - Loại có dung tích xi lanh dưới 1.100 cc	15
8701	20	90	90	- - - Loại có dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0
8701	30			- Máy kéo bánh xích:	
8701	30	10	00	- - Dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	15
8701	30	20	00	- - Dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0
8701	90			- Loại khác:	
				- - Máy kéo nông nghiệp:	
8701	90	11	00	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	15
8701	90	19	00	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0
				- - Loại khác:	
8701	90	91	00	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	15
8701	90	99	00	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0
87.02				**Xe ôtô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**	
8702	10			- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - Dạng CKD:	
8702	10	11	00	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn	**
8702	10	12	00	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	**
8702	10	13	00	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn	**
8702	10	14	00	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	**
				- - Loại khác:	
8702	10	21		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:	
8702	10	21	10	- - - - Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	5
8702	***10***	***21***	***90***	***- - - - Loại khác***	***70***
8702	10	22		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:	
8702	10	22	10	- - - - Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	5
8702	***10***	***22***	***90***	***- - - - Loại khác***	***70***
8702	10	23		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
8702	10	23	10	- - - - Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	5
8702	***10***	***23***	***90***	***- - - - Loại khác***	***70***
8702	10	24		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
8702	10	24	10	- - - - Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	5
8702	***10***	***24***	***90***	***- - - - Loại khác***	***70***
8702	90			- Loại khác:	
				- - Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8702	90	11	00	- - - Dạng CKD	**
8702	90	19	00	- - - Loại khác	5
				- - Loại khác:	
8702	90	91	00	- - - Dạng CKD	**
8702	***90***	***99***	***00***	***- - - Loại khác***	***70***
87.03				**Xe ôtô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ôtô đua**	
8703	10			- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ôtô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	
8703	***10***	***10***	***00***	***- - Xe ôtô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)***	***82***
8703	***10***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***82***
				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703	21			- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	
8703	***21***	***10***	***00***	***- - - Xe ôtô đua nhỏ***	***82***
				- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):	
8703	21	21	00	- - - - Dạng CKD	**
8703	***21***	***29***	***00***	***- - - - Loại khác***	***82***
8703	21	30	00	- - - Xe khác, dạng CKD	**
8703	21	90		- - - Loại khác:	
8703	***21***	***90***	***10***	***- - - - Xe tang lễ (xe chở quan tài)***	***15***
8703	***21***	***90***	***20***	***- - - - Xe chở phạm nhân***	***15***
8703	***21***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***82***
8703	22			- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):	
8703	22	11	00	- - - - Dạng CKD	**
8703	***22***	***19***	***00***	***- - - - Loại khác***	***82***
8703	22	20	00	- - - Xe khác, dạng CKD	**
8703	22	90		- - - Loại khác:	
8703	***22***	***90***	***10***	***- - - - Xe cứu thương***	***15***
8703	***22***	***90***	***20***	***- - - - Xe tang lễ (xe chở quan tài)***	***15***
8703	***22***	***90***	***30***	***- - - - Xe chở phạm nhân***	***15***
8703	***22***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***82***
8703	23			- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	
8703	***23***	***10***	***00***	***- - - Xe cứu thương***	***15***
8703	***23***	***20***	***00***	***- - - Xe tang lễ (xe chở quan tài)***	***15***
8703	***23***	***30***	***00***	***- - - Xe chở phạm nhân***	***15***
				- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703	23	41	00	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	**
8703	23	42	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	**
8703	23	43	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	**
8703	23	44	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	**
				- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703	***23***	***51***	***00***	***- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc***	***82***
8703	***23***	***52***	***00***	***- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc***	***82***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703	***23***	***53***	***00***	***- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc***	***82***
8703	***23***	***54***	***00***	***- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên***	*77*
				- - - Xe ôtô khác, dạng CKD:	
8703	23	61	00	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	**
8703	23	62	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	**
8703	23	63	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	**
8703	23	64	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	**
				- - - Loại khác:	
8703	***23***	***91***	***00***	***- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc***	***82***
8703	***23***	***92***	***00***	***- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc***	***82***
8703	***23***	***93***	***00***	***- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc***	***82***
8703	***23***	***94***	***00***	***- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên***	*77*
8703	24			- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
8703	***24***	***10***	***00***	***- - - Xe cứu thương***	***15***
8703	***24***	***20***	***00***	***- - - Xe tang lễ (xe chở quan tài)***	***15***
8703	***24***	***30***	***00***	***- - - Xe chở phạm nhân***	***15***
8703	24	40	00	- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD	**
8703	24	50		- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703	***24***	***50***	***10***	***- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu)***	***72***
8703	***24***	***50***	***90***	***- - - - Loại khác***	*77*
8703	24	60	00	- - - Xe khác, dạng CKD	**

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703	24	90		- - - Loại khác:	
8703	***24***	***90***	***10***	***- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu)***	***72***
8703	***24***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***77***
				- Xe ôtô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703	31			- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	
8703	31	10	00	- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD	**
8703	***31***	***20***	***00***	***- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác***	***82***
8703	31	30	00	- - - Xe loại khác, dạng CKD	**
8703	31	90		- - - Loại khác:	
8703	***31***	***90***	***10***	***- - - - Xe cứu thương***	***15***
8703	***31***	***90***	***20***	***- - - - Xe tang lễ (xe chở quan tài)***	***15***
8703	***31***	***90***	***30***	***- - - - Xe chở phạm nhân***	***15***
8703	***31***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***82***
8703	32			- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	
8703	***32***	***10***	***00***	***- - - Xe cứu thương***	***15***
8703	***32***	***20***	***00***	***- - - Xe tang lễ (xe chở quan tài)***	***15***
8703	***32***	***30***	***00***	***- - - Xe chở phạm nhân***	***15***
				- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703	32	41	00	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	**
8703	32	49	00	- - - - Loại khác	**

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703	***32***	***51***	***00***	***- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc***	***82***
8703	***32***	***59***	***00***	***- - - - Loại khác***	***82***
				- - - Xe khác, dạng CKD:	
8703	32	61	00	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	**
8703	32	69	00	- - - - Loại khác	**
				- - - Loại khác:	
8703	***32***	***91***	***00***	***- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc***	***82***
8703	***32***	***99***	***00***	***- - - - Loại khác***	***82***
8703	33			- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	
8703	***33***	***10***	***00***	***- - - Xe cứu thương***	***15***
8703	***33***	***20***	***00***	***- - - Xe tang lễ (xe chở quan tài)***	***15***
8703	***33***	***30***	***00***	***- - - Xe chở phạm nhân***	***15***
				- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703	33	41	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	**
8703	33	42	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	**
				- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703	***33***	***51***	***00***	***- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc***	***82***
8703	***33***	***52***	***00***	***- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc***	***82***
8703	33	60	00	- - - Xe khác, dạng CKD	**
8703	***33***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***82***
8703	90			- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703	***90***	***10***	***00***	***- - Xe cứu thương***	***15***
8703	***90***	***20***	***00***	***- - Xe tang lễ (xe chở quan tài)***	***15***
8703	***90***	***30***	***00***	***- - Xe chở phạm nhân***	***15***
				- - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703	90	41	00	- - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	**
8703	90	42	00	- - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	**
8703	90	43	00	- - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	**
8703	90	44	00	- - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	**
				- - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703	***90***	***51***	***00***	***- - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc***	***82***
8703	***90***	***52***	***00***	***- - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc***	***82***
8703	***90***	***53***	***00***	***- - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc***	***82***
8703	***90***	***54***	***00***	***- - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc***	***82***
8703	90	60	00	- - Xe khác, dạng CKD	**
8703	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***82***
87.04				**Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa**	
8704	10			- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	
				- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:	
8704	10	11	00	- - - Dạng CKD	**

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704	10	12		- - - Loại khác:	
8704	***10***	***12***	***10***	***- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn***	***68***
8704	***10***	***12***	***20***	***- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn***	***50***
8704	10	12	30	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	25
8704	10	12	90	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	20
				- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
8704	10	21	00	- - - Dạng CKD	**
8704	10	22		- - - Loại khác:	
8704	***10***	***22***	***10***	***- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn***	***5***
8704	10	22	90	- - - - Loại khác	0
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704	21			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
				- - - Dạng CKD:	
8704	21	11	00	- - - - Xe đông lạnh	**
8704	21	19	00	- - - - Loại khác	**
				- - - Loại khác:	
8704	***21***	***21***	***00***	***- - - - Xe đông lạnh***	***15***
8704	21	22	00	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15, *
8704	21	23	00	- - - - Xe xi téc	15
8704	21	29		- - - - Loại khác:	
8704	***21***	***29***	***10***	***- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời***	***15***
8704	***21***	***29***	***20***	***- - - - - Xe thiết kế để chở bùn***	***15, ****
8704	***21***	***29***	***90***	***- - - - - Loại khác***	***68***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704	22			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:	
				- - - - Dạng CKD:	
8704	22	11	00	- - - - - Xe đông lạnh	**
8704	22	19	00	- - - - - Loại khác	**
				- - - - Loại khác:	
8704	***22***	***21***	***00***	***- - - - - Xe đông lạnh***	***15***
8704	22	22	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15, *
8704	22	23	00	- - - - - Xe xi téc	15
8704	22	29		- - - - - Loại khác:	
8704	***22***	***29***	***10***	***- - - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời***	***15***
8704	***22***	***29***	***20***	***- - - - - - Xe thiết kế để chở bùn***	***15, ****
8704	***22***	***29***	***90***	***- - - - - - Loại khác***	***50***
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
				- - - - Dạng CKD:	
8704	22	31	00	- - - - - Xe đông lạnh	**
8704	22	39	00	- - - - - Loại khác	**
				- - - - Loại khác:	
8704	***22***	***41***	***00***	***- - - - - Xe đông lạnh***	***15***
8704	22	42	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15, *
8704	22	43	00	- - - - - Xe xi téc	15
8704	22	49		- - - - - Loại khác:	
8704	***22***	***49***	***10***	***- - - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời***	***15***
8704	***22***	***49***	***20***	***- - - - - - Xe thiết kế để chở bùn***	***15, ****
8704	***22***	***49***	***30***	***- - - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn***	***50***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704	***22***	***49***	***90***	***- - - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn***	***30***
8704	23			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:	
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:	
				- - - - Dạng CKD:	
8704	23	11	00	- - - - - Xe đông lạnh	**
8704	23	19	00	- - - - - Loại khác	**
				- - - - Loại khác:	
8704	23	21	00	- - - - - Xe đông lạnh	15
8704	***23***	***22***	***00***	***- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải***	***15, ****
8704	23	23	00	- - - - - Xe xi téc	15
8704	23	29		- - - - - Loại khác:	
8704	23	29	10	- - - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	15
8704	***23***	***29***	***20***	***- - - - - - Xe thiết kế để chở bùn***	***15, ****
8704	23	29	90	- - - - - - Loại khác	20
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
				- - - - Dạng CKD:	
8704	23	31	00	- - - - - Xe đông lạnh	**
8704	23	39	00	- - - - - Loại khác	**
				- - - - Loại khác:	
8704	23	41		- - - - - Xe đông lạnh:	
8704	23	41	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	23	41	90	- - - - - - Loại khác	15
8704	23	42		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:	
8704	23	42	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0, *

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704	***23***	***42***	***90***	***- - - - - - Loại khác***	***15, ****
8704	23	43		- - - - - Xe xi téc:	
8704	23	43	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	23	43	90	- - - - - - Loại khác	15
8704	23	49		- - - - - Loại khác:	
8704	23	49	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0, *
8704	***23***	***49***	***20***	***- - - - - - Xe tự đổ, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn***	***5, ****
8704	***23***	***49***	***90***	***- - - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn***	***15, ****
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704	31			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
				- - - Dạng CKD:	
8704	31	11	00	- - - - Xe đông lạnh	**
8704	31	19	00	- - - - Loại khác	**
				- - - Loại khác:	
8704	***31***	***21***	***00***	***- - - - Xe đông lạnh***	***15***
8704	31	22	00	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15, *
8704	31	23	00	- - - - Xe xi téc	15
8704	31	29		- - - - Loại khác:	
8704	***31***	***29***	***10***	***- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời***	***15***
8704	***31***	***29***	***20***	***- - - - - Xe thiết kế để chở bùn***	***15, ****
8704	***31***	***29***	***90***	***- - - - - Loại khác***	***68***
8704	32			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:	
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:	
				- - - - Dạng CKD:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704	32	11	00	- - - - - Xe đông lạnh	**
8704	32	19	00	- - - - - Loại khác	**
				- - - - Loại khác:	
8704	***32***	***21***	***00***	***- - - - - Xe đông lạnh***	***15***
8704	32	22	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15, *
8704	32	23	00	- - - - - Xe xi téc	15
8704	32	29		- - - - - Loại khác:	
8704	***32***	***29***	***10***	***- - - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời***	***15***
8704	***32***	***29***	***20***	***- - - - - Xe thiết kế để chở bùn***	***15, ****
8704	***32***	***29***	***90***	***- - - - - - Loại khác***	***50***
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
				- - - - Dạng CKD:	
8704	32	31	00	- - - - - Xe đông lạnh	**
8704	32	39	00	- - - - - Loại khác	**
				- - - - Loại khác:	
8704	***32***	***41***	***00***	***- - - - - Xe đông lạnh***	***15***
8704	32	42	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15, *
8704	32	43	00	- - - - - Xe xi téc	15
8704	32	49		- - - - - Loại khác:	
8704	***32***	***49***	***10***	***- - - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời***	***15***
8704	***32***	***49***	***20***	***- - - - - - Xe thiết kế để chở bùn***	***15, ****
8704	***32***	***49***	***30***	***- - - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn***	***50***
8704	***32***	***49***	***90***	***- - - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn***	***30***
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - - - Dạng CKD:	
8704	32	51	00	- - - - - Xe đông lạnh	**
8704	32	59	00	- - - - - Loại khác	**
				- - - - Loại khác:	
8704	32	61	00	- - - - - Xe đông lạnh	15
8704	***32***	***62***	***00***	***- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải***	***15, ****
8704	32	63	00	- - - - - Xe xi téc	15
8704	32	69		- - - - - Loại khác:	
8704	32	69	10	- - - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	15
8704	***32***	***69***	***20***	***- - - - - Xe thiết kế để chở bùn***	***15, ****
8704	32	69	90	- - - - - - Loại khác	20
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
				- - - - Dạng CKD:	
8704	32	71	00	- - - - - Xe đông lạnh	**
8704	32	79	00	- - - - - Loại khác	**
				- - - - Loại khác:	
8704	32	81		- - - - - Xe đông lạnh:	
8704	32	81	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	32	81	90	- - - - - - Loại khác	15
8704	32	82		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:	
8704	32	82	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0, *
8704	***32***	***82***	***90***	***- - - - - - Loại khác***	***15, ****
8704	32	83		- - - - - Xe xi téc:	
8704	32	83	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704	32	83	90	- - - - - - Loại khác	15
8704	32	89		- - - - - Loại khác:	
8704	32	89	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0, *
8704	***32***	***89***	***20***	***- - - - - - Xe tự đổ, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn***	***5, ****
8704	***32***	***89***	***90***	***- - - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn***	***15, ****
8704	90			- Loại khác:	
8704	90	10	00	- - Dạng CKD	**
8704	90	90		- - Loại khác:	
8704	***90***	***90***	***10***	***- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn***	***68***
8704	***90***	***90***	***20***	***- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn***	***50***
8704	***90***	***90***	***30***	***- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn***	***30***
8704	***90***	***90***	***40***	***- - - Xe tự đổ, có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn***	***5***
8704	***90***	***90***	***50***	***- - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn***	***15***
8704	90	90	90	- - - Loại khác	0
87.05				**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)**	
8705	10	00	00	- Xe cần cẩu	0
8705	20	00	00	- Xe cần trục khoan	0
8705	30	00	00	- Xe cứu hỏa	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8705	***40***	***00***	***00***	***- Xe trộn bê tông***	***15***
8705	90			- Loại khác:	
8705	90	50	00	- - Xe làm sạch đường, kể cả xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	5, *
8705	90	90		- - Loại khác:	
8705	90	90	10	- - - Xe thiết kế chở tiền	10, *
8705	90	90	20	- - - Xe điều chế chất nổ lưu động	0
8705	90	90	90	- - - Loại khác	5
87.06				**Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8706	00	11	00	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10
8706	00	19	00	- - Loại khác	10
8706	***00***	***20***	***00***	***- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02***	***31, ****
8706	***00***	***30***	***00***	***- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03***	***35, ****
8706	***00***	***40***	***00***	***- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04***	***31, ****
8706	00	50	00	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10, *
87.07				**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
8707	***10***	***00***	***00***	***- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03***	***35***
8707	90			- Loại khác:	
8707	90	10	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8707	90	30	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10
8707	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***28***
87.08				**Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708	10			- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của nó:	
8708	***10***	***10***	***00***	***- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01***	***20***
8708	10	90		- - Loại khác:	
8708	10	90	10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	10	90	90	- - - Loại khác	20
				- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
8708	21			- - Dây đai an toàn:	
8708	***21***	***10***	***00***	***- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01***	***20***
8708	21	90	00	- - - Loại khác	20
8708	29			- - Loại khác:	
				- - - Các bộ phận để lắp vào cửa xe:	
8708	***29***	***11***	***00***	***- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01***	***15***
8708	***29***	***12***	***00***	***- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03***	***15***
8708	29	13		- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	29	13	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	***29***	***13***	***20***	***- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn***	***15***
8708	***29***	***13***	***90***	***- - - - - Loại khác***	***15***
8708	29	19		- - - - Loại khác:	
8708	29	19	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	***29***	***19***	***20***	***- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn***	***15***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708	***29***	***19***	***90***	***- - - - - Loại khác***	***15***
8708	29	20	00	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	20
				- - - Loại khác:	
8708	29	91	00	- - - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	27
8708	29	92	00	- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	27
8708	***29***	***93***	***00***	***- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03***	***17***
8708	29	99		- - - - Loại khác:	
8708	29	99	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	29	99	20	- - - - - Dùng cho xe chở người dưới 16 chỗ	20
8708	29	99	30	- - - - - Thùng xe vận tải hàng hóa	20
8708	29	99	90	- - - - - Loại khác	10
8708	30			- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:	
8708	30	10	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	27
8708	30	20	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708	30	90		- - Loại khác:	
8708	30	90	10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	30	90	90	- - - Loại khác	10
8708	40			- Hộp số và bộ phận của nó:	
				- - Hộp số, chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708	40	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708	40	12		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	40	12	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	40	12	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708	40	12	90	- - - - Loại khác	10
8708	40	19		- - - Loại khác:	
8708	***40***	***19***	***10***	***- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01***	***26***
8708	40	19	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	40	19	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	40	19	90	- - - - Loại khác	10
				- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708	***40***	***21***	***00***	***- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90***	***26***
8708	***40***	***22***	***00***	***- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01***	***26***
8708	40	23	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708	40	24		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	40	24	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	40	24	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
8708	40	24	90	- - - - Loại khác	20
8708	40	29		- - - Loại khác:	
8708	40	29	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	40	29	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
8708	40	29	90	- - - - Loại khác	20
8708	40	90		- - Bộ phận:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708	***40***	***90***	***10***	***- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90***	***22***
8708	40	90	20	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	40	90	30	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708	40	90	90	- - - Loại khác	5
8708	50			- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:	
				- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708	50	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708	50	12		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	50	12	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	50	12	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	50	12	90	- - - - Loại khác	10
8708	50	19		- - - Loại khác:	
8708	50	19	10	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	27
8708	50	19	20	- - - - Dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	10
8708	50	19	30	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	50	19	40	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	50	19	90	- - - - Loại khác	15
				- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708	50	21	00	- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	27
8708	50	22	00	- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	27
8708	50	23	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	24
8708	50	24		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	50	24	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	50	24	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	50	24	90	- - - - Loại khác	15
8708	50	29		- - - Loại khác:	
8708	50	29	10	- - - - Dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	15
8708	50	29	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	50	29	30	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	50	29	90	- - - - Loại khác	20
8708	50	90		- - Bộ phận:	
8708	50	90	10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	27
8708	50	90	20	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	50	90	30	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708	50	90	90	- - - Loại khác	5
8708	70			- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ tùng của chúng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - Vành bánh xe và nắp đậy:	
8708	70	11	00	- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	27
8708	70	12	00	- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	27
8708	***70***	***13***	***00***	***- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03***	***20***
8708	70	14		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	70	14	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	70	14	90	- - - - Loại khác	20
8708	70	19		- - - Loại khác:	
8708	70	19	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	***70***	***19***	***90***	***- - - - Loại khác***	***20***
				- - Loại khác:	
8708	70	91	00	- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25
8708	70	92	00	- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	25
8708	***70***	***93***	***00***	***- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03***	***20***
8708	70	94		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	70	94	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	***70***	***94***	***90***	***- - - - Loại khác***	***25***
8708	70	99		- - - Loại khác:	
8708	70	99	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	***70***	***99***	***90***	***- - - - Loại khác***	***20***
8708	80			- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm chấn kiểu hệ thống treo):	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - Hệ thống giảm chấn:	
8708	80	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	27
8708	80	12	00	- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	27
8708	80	13	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	22
8708	80	14		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	80	14	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	80	14	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	80	14	90	- - - - Loại khác	10
8708	80	19		- - - Loại khác:	
8708	80	19	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	80	19	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	80	19	90	- - - - Loại khác	10
8708	80	90		- - Bộ phận:	
8708	80	90	10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	80	90	20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708	80	90	90	- - - Loại khác	5
				- Bộ phận và phụ tùng khác:	
8708	91			- - Két làm mát và bộ phận của nó:	
				- - - Két làm mát:	
8708	91	11	00	- - - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	27

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708	91	12	00	- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	27
8708	91	13	00	- - - - Dùng cho xe của nhóm 87.03	22
8708	91	14		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	91	14	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	91	14	20	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	91	14	90	- - - - - Loại khác	10
8708	91	19		- - - - Loại khác:	
8708	91	19	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	91	19	20	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	91	19	90	- - - - - Loại khác	10
8708	91	90		- - - Bộ phận:	
8708	***91***	***90***	***10***	***- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01***	***22***
8708	91	90	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	91	90	30	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708	91	90	90	- - - - Loại khác	5
8708	92			- - Ống xả và bộ tiêu âm; bộ phận của nó:	
8708	92	10		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8708	92	10	10	- - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	27
				- - - - Bộ phận:	
8708	92	10	91	- - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.20 hoặc 8701.90	22

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708	92	10	99	- - - - - Loại khác	5
8708	92	20		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708	92	20	10	- - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	25
8708	92	20	90	- - - - Bộ phận	15
8708	92	30		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	
				- - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng:	
8708	92	30	11	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	15
8708	92	30	12	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	92	30	19	- - - - - Loại khác	20
8708	92	30	90	- - - - Bộ phận	5
8708	92	90		- - - Loại khác:	
				- - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng:	
8708	92	90	11	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	15
8708	92	90	12	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	92	90	19	- - - - - Loại khác	20
8708	92	90	90	- - - - Bộ phận	5
8708	93			- - Ly hợp và bộ phận của nó:	
8708	93	10	00	- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	27
8708	93	20	00	- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	27

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708	***93***	***30***	***00***	***- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03***	***25***
8708	93	40		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	93	40	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	10
8708	93	40	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	93	40	30	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	93	40	90	- - - - Loại khác	20
8708	93	90		- - - Loại khác:	
8708	93	90	10	- - - - Dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên	15
8708	93	90	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	10
8708	93	90	30	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	93	90	40	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	93	90	90	- - - - Loại khác	20
8708	94			- - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái; bộ phận của nó:	
8708	94	10		- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:	
8708	94	10	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	94	10	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	94	10	90	- - - - Loại khác	25
				- - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708	94	91		- - - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90:	
8708	94	91	10	- - - - - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	27
8708	***94***	***91***	***90***	***- - - - - Bộ phận***	***22***
8708	94	92		- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01:	
8708	94	92	10	- - - - - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	27
8708	***94***	***92***	***90***	***- - - - - Bộ phận***	***22***
8708	94	93		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708	94	93	10	- - - - - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	25
8708	94	93	90	- - - - - Bộ phận	20
8708	94	99		- - - - Loại khác:	
				- - - - - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái:	
8708	94	99	11	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	94	99	12	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	94	99	19	- - - - - - Loại khác	20
				- - - - - Bộ phận:	
8708	94	99	91	- - - - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8708.94.99.12	3
8708	94	99	99	- - - - - - Loại khác	5
8708	95			- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	
8708	95	10	00	- - - Túi khí an toàn với hệ thống bơm phồng	10
8708	95	90	00	- - - Bộ phận	7
8708	99			- - Loại khác:	
				- - - Bình chứa nhiên liệu chưa lắp ráp; giá động cơ:	
8708	99	11		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708	***99***	***11***	***10***	***- - - - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90***	***22***
8708	99	11	90	- - - - - Loại khác	5
8708	***99***	***12***	***00***	***- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03***	***17***
8708	99	19		- - - - Loại khác:	
8708	99	19	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3
8708	99	19	90	- - - - - Loại khác	5
				- - - Loại khác:	
8708	***99***	***91***	***00***	***- - - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90***	***22***
8708	99	92	00	- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	5
8708	99	93		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	
8708	99	93	10	- - - - - Nhíp	20
8708	***99***	***93***	***20***	***- - - - - Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ***	***26***
8708	99	93	90	- - - - - Loại khác	15
8708	99	99		- - - - Loại khác:	
8708	99	99	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3, *
8708	99	99	20	- - - - - Nhíp (trừ loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn thuộc phân nhóm 8708.99.99.10)	20
8708	99	99	30	- - - - - Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	20, *
8708	***99***	***99***	***40***	***- - - - - Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ loại khác (trừ loại thuộc phân nhóm 8708.99.99.10 và 8708.99.99.30)***	***26, ****
8708	99	99	90	- - - - - Loại khác (trừ loại thuộc phân nhóm 8708.99.99.10)	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
87.09				**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên**	
				- Xe:	
8709	11	00	00	- - Loại chạy điện	3
8709	19	00	00	- - Loại khác	3
8709	90	00	00	- Bộ phận	3
8710	**00**	**00**	**00**	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	0
87.11				**Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; Mô tô thùng**	
8711	10			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	
				- - Dạng CKD:	
8711	***10***	***11***	***00***	***- - - Xe mô tô, kể cả xe đạp máy và xe scooter***	***80***
8711	***10***	***19***	***00***	***- - - Loại khác***	***80***
				- - Loại khác:	
8711	***10***	***91***	***00***	***- - - Xe mô tô, kể cả xe đạp máy và xe scooter***	***80***
8711	***10***	***99***	***00***	***- - - Loại khác***	***80***
8711	20			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	
8711	***20***	***10***	***00***	***- - Xe mô tô địa hình***	***79***
				- - Loại khác, dạng CKD:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh, kể cả xe scooter:	
8711	***20***	***21***	***00***	***- - - - Dung tích xi lanh không quá 125 cc***	***79***
8711	***20***	***22***	***00***	***- - - - Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc***	***79***
8711	***20***	***23***	***00***	***- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc***	***79***
8711	***20***	***24***	***00***	***- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc***	***79***
8711	***20***	***30***	***00***	***- - - Loại khác***	***79***
				- - Loại khác:	
				- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:	
8711	***20***	***41***	***00***	***- - - - Dung tích xi lanh không quá 125 cc***	***79***
8711	***20***	***42***	***00***	***- - - - Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc***	***79***
8711	***20***	***43***	***00***	***- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc***	***79***
8711	***20***	***44***	***00***	***- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc***	***79***
8711	***20***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***79***
8711	30			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	
8711	***30***	***10***	***00***	***- - Xe mô tô địa hình***	***80***
8711	***30***	***20***	***00***	***- - Xe ba bánh với dung tích xi lanh không quá 356 cc và trọng tải không quá 350 kg***	***80***
8711	***30***	***30***	***00***	***- - Loại khác, dạng CKD***	***80***
8711	***30***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***80***
8711	40			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8711	***40***	***10***	***00***	***- - Xe mô tô địa hình***	***80***
8711	***40***	***20***	***00***	***- - Loại khác, dạng CKD***	***80***
8711	***40***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***80***
8711	50			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	
8711	***50***	***20***	***00***	***- - Dạng CKD***	***80***
8711	***50***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***70***
8711	90			- Loại khác:	
8711	***90***	***40***	***00***	***- - Mô tô thùng***	***80***
8711	***90***	***50***	***00***	***- - Loại khác, dạng CKD***	***76***
8711	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***70***
87.12				**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**	
8712	00	10	00	- Xe đạp đua	5
8712	***00***	***20***	***00***	***- Xe đạp trẻ em loại thiết kế không cùng kiểu với xe đạp người lớn***	***50***
8712	***00***	***30***	***00***	***- Xe đạp khác***	***50***
8712	***00***	***90***	***00***	***- Loại khác***	***50***
87.13				**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**	
8713	10	00	00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0
8713	90	00	00	- Loại khác	0
87.14				**Bộ phận và phụ tùng của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**	
				- Của mô tô (kể cả xe đạp máy - mopeds):	
8714	11	00	00	- - Yên xe	35

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8714	***19***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***32***
8714	20			- Của xe dành cho người tàn tật:	
				- - Bánh xe nhỏ:	
8714	20	11	00	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0
8714	20	12	00	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0
8714	20	19	00	- - - Loại khác	0
8714	20	90	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
8714	91			- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	
8714	91	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714	91	90	00	- - - Loại khác	40
8714	92			- - Vành bánh xe và nan hoa:	
8714	92	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714	92	90	00	- - - Loại khác	40
8714	93			- - Moay ơ, trừ phanh chân và phanh moay ơ, và đĩa xe líp xe:	
8714	93	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714	93	90	00	- - - Loại khác	45
8714	94			- - Phanh, kể cả phanh chân và phanh moay ơ, và bộ phận của chúng:	
8714	***94***	***10***	***00***	***- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20***	***45***
8714	94	90	00	- - - Loại khác	40
8714	95			- - Yên xe:	
8714	95	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714	95	90	00	- - - Loại khác	45
8714	96			- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8714	96	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714	96	90	00	- - - Loại khác	45
8714	99			- - Loại khác:	
8714	99	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714	99	90	00	- - - Loại khác	45
8715	**00**	**00**	**00**	**Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng**	30
87.16				**Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác không truyền động cơ khí; các bộ phận của chúng**	
8716	10	00	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	20
8716	20	00	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5
				- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716	31	00	00	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	5
8716	39			- - Loại khác:	
8716	39	40	00	- - - Rơ-moóc và bán rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	20
8716	39	90		- - - Loại khác:	
8716	39	90	10	- - - - Loại có tải trọng trên 200 tấn	5
8716	39	90	90	- - - - Loại khác	20
8716	40	00		- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác:	
8716	40	00	10	- - Loại có tải trọng trên 200 tấn	5
8716	40	00	90	- - Loại khác	20
8716	80			- Xe khác:	
8716	80	10	00	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8716	80	20	00	- - Xe cút kít	20
8716	80	90	00	- - Loại khác	20
8716	90			- Bộ phận:	
				- - Dùng cho rơ-moóc và bán rơ-moóc:	
8716	90	11	00	- - - Bánh xe	15
8716	90	13	00	- - - Loại khác, dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	15
8716	90	19	00	- - - Loại khác	15
				- - Dùng cho loại xe khác:	
8716	90	91	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20	15
8716	90	99	00	- - - Loại khác	15

Chương 88
PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU VŨ TRỤ VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của đội lái và nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8801	**00**	**00**	**00**	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**	0
88.02				**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh), tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Trực thăng:	
8802	11	00	00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0
8802	12	00	00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0
8802	20			- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	
8802	20	10	00	- - Máy bay	0
8802	20	90	00	- - Loại khác	0
8802	30			- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:	
8802	30	10	00	- - Máy bay	0
8802	30	90	00	- - Loại khác	0
8802	40			- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	
8802	40	10	00	- - Máy bay	0
8802	40	90	00	- - Loại khác	0
8802	60	00	00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0
88.03				**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02**	
8803	10	00	00	- Cánh quạt và rôto (rotors) và các bộ phận của chúng	0
8803	20	00	00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0
8803	30	00	00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0
8803	90			- Loại khác:	
8803	90	10	00	- - Của vệ tinh viễn thông	0
8803	90	20	00	- - Của khí cầu, tàu lượn hoặc diều	0
8803	90	90	00	- - Loại khác	0
8804	**00**	**00**	**00**	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng**	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
88.05				**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên**	
8805	10	00	00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0
				- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
8805	21	00	00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0
8805	29			- - Loại khác:	
8805	29	10	00	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0
8805	29	90	00	- - - Loại khác	0

Chương 89
TÀU THỦY, THUYỀN VÀ CÁC KẾT CẤU NỔI

Chú giải

1. Thân tàu, tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời, được phân loại vào nhóm 89.06 nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
89.01				**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa**	
8901	10			- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8901	10	10	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	10
8901	10	20	00	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	10
8901	10	30	00	- - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	10
8901	10	50	00	- - Tấn đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	10
8901	10	60		- - Tấn đăng ký trên 5000:	
8901	10	60	10	- - - Tấn đăng ký trên 5000 nhưng không quá 100000	5
8901	10	60	90	- - - Tấn đăng ký trên 100000	5
8901	20			- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng:	
8901	20	50	00	- - Tấn đăng ký không quá 5000	10
8901	20	60		- - Tấn đăng ký trên 5000:	
8901	20	60	10	- - - Tấn đăng ký trên 5000 nhưng không quá 50000	0
8901	20	60	90	- - - Tấn đăng ký trên 50000	0
8901	30			- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	
8901	30	50	00	- - Tấn đăng ký không quá 5000	10
8901	30	60	00	- - Tấn đăng ký trên 5000	0
8901	90			- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	
				- - Không có động cơ đẩy:	
8901	90	11	00	- - - Tấn đăng ký không quá 26	10
8901	90	12	00	- - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	10
8901	90	14	00	- - - Tấn đăng ký trên 500	10
				- - Có động cơ đẩy:	
8901	90	21	00	- - - Tấn đăng ký không quá 26	10
8901	90	22	00	- - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	10
8901	90	23	00	- - - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	10
8901	90	24	00	- - - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	10
8901	90	25	00	- - - Tấn đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8901	90	26	00	- - - Tấn đăng ký trên 5000	0
89.02				**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt**	
				- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:	
8902	00	11	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	10
8902	00	12	00	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	10
8902	00	13	00	- - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 100	10
8902	00	14	00	- - Tấn đăng ký từ 100 trở lên nhưng không quá 250	10
8902	00	15	00	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 4000	5
8902	00	16	00	- - Tấn đăng ký trên 4000	0
				- Loại khác:	
8902	00	91	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	10
8902	00	92	00	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	10
8902	00	93	00	- - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 100	10
8902	00	94	00	- - Tấn đăng ký từ 100 trở lên nhưng không quá 250	10
8902	00	95	00	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 4000	5
8902	00	96	00	- - Tấn đăng ký trên 4000	0
89.03				**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô**	
8903	10	00	00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	10
				- Loại khác:	
8903	91	00	00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	10
8903	92	00	00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8903	99	00	00	- - Loại khác	10
89.04				**Tàu kéo và tàu đẩy**	
				- Tàu kéo:	
8904	00	11	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	5
8904	00	19		- - Tấn đăng ký trên 26:	
8904	00	19	10	- - - Công suất không quá 4000 mã lực (HP)	5
8904	00	19	90	- - - Công suất trên 4000 mã lực (HP)	0
				- Tàu đẩy:	
8904	00	21	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	5
8904	00	29		- - Tấn đăng ký trên 26:	
8904	00	29	10	- - - Công suất không quá 4000 mã lực (HP)	5
8904	00	29	90	- - - Công suất trên 4000 mã lực (HP)	0
89.05				**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi, và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm**	
8905	10	00	00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	5
8905	20	00	00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	5
8905	90			- Loại khác:	
8905	90	10	00	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	5
8905	90	90	00	- - Loại khác	5
89.06				**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo**	
8906	10	00	00	- Tàu chiến	0
8906	90			- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8906	90	10	00	- - Có lượng nước chiếm không quá 30 tấn	5
8906	90	90		- - Loại khác:	
8906	90	90	10	- - - Có lượng nước chiếm trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	5
8906	90	90	90	- - - Loại khác	0
89.07				**Cấu kiện nổi khác (ví dụ, bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi (buoys) và mốc hiệu)**	
8907	10	00	00	- Bè mảng có thể bơm hơi	5
8907	90			- Loại khác:	
8907	90	10	00	- - Các loại phao nổi (buoys)	0
8907	90	90	00	- - Loại khác	0
8908	**00**	**00**	**00**	**Tàu thuyền và cấu kiện nổi khác để phá dỡ**	0

Phần XVIII
DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ ĐỒNG HỒ THỜI GIAN KHÁC; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CHÚNG

Chương 90
DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CHÚNG

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các mặt hàng sử dụng trong máy, thiết bị hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng (nhóm 40.16), bằng da thuộc hoặc da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng vật liệu dệt (nhóm 59.11);

(b) Băng, đai hoặc các sản phẩm trợ giúp khác bằng vật liệu dệt, có tính đàn hồi được dùng làm dụng cụ để nâng hoặc giữ một bộ phận (của cơ thể) (ví dụ, đai nâng dùng cho phụ nữ có thai, băng nâng ngực, băng giữ bụng, băng nẹp khớp hoặc cơ) (Phần XI);

(c) Hàng chịu lửa thuộc nhóm 69.03; hàng gốm, sứ dùng trong phòng thí nghiệm, cho ngành hóa chất hoặc các mục đích kỹ thuật khác, thuộc nhóm 69.09;

(d) Gương kính, chưa gia công quang học, thuộc nhóm 70.09, hoặc gương bằng kim loại cơ bản hoặc gương bằng kim loại quý, chưa phải là bộ phận quang học (nhóm 83.06 hoặc Chương 71);

(e) Hàng hóa thuộc nhóm 70.07, 70.08, 70.11, 70.14, 70.15 hoặc 70.17;

(f) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV) hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(g) Bơm có gắn các dụng cụ đo lường, thuộc nhóm 84.13; cân có máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoặc cân thăng bằng (nhóm 84.23); máy nâng hoặc hạ (từ nhóm 84.25 đến 84.28); các loại máy cắt xén giấy hoặc bìa (nhóm 84.41); máy dùng để điều chỉnh hoặc dụng cụ lắp trên máy công cụ, thuộc nhóm 84.66, bao gồm các bộ phận có các dụng cụ quang học dùng để đọc thang đo (ví dụ, đầu chia độ "quang học") nhưng bản thân chúng trên thực tế không phải là dụng cụ quang học (ví dụ, kính thiên văn thẳng); máy tính (nhóm 84.70); van hoặc các thiết bị khác thuộc nhóm 84.81; máy và các dụng cụ (kể cả máy dùng để chiếu hoặc vẽ các tấm mạch lên trên các chất liệu bán dẫn có độ nhạy) thuộc nhóm 84.86;

(h) Đèn pha hoặc đèn rọi loại dùng cho xe đạp hoặc phương tiện có động cơ (nhóm 85.12); đèn điện xách tay thuộc nhóm 85.13; máy ghi âm, máy tái tạo âm thanh hoặc máy ghi lại âm thanh dùng trong điện ảnh (thuộc nhóm 85.19); đầu từ ghi âm (nhóm 85.22); camera ghi hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình video (nhóm 85.25); thiết bị ra đa, các thiết bị trợ giúp dẫn đường bằng sóng vô tuyến hoặc các thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26); máy kết nối sợi quang, bó hoặc cáp sợi quang (nhóm 85.36); các thiết bị điều khiển số thuộc nhóm 85.37; bộ phận đèn chùm kín của nhóm 85.39; cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44;

(ij) Đèn pha hoặc đèn rọi thuộc nhóm 94.05;

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 95;

(l) Dụng cụ đo dung tích, được phân loại theo vật liệu cấu thành chúng; hoặc

(m) Ống, cuộn hoặc các loại lõi tương tự khác (được phân loại theo vật liệu cấu thành của chúng, ví dụ, nhóm 39.23 hoặc Phần XV).

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ tùng cho các máy, thiết bị, dụng cụ hoặc các mặt hàng của Chương này được phân loại theo các nguyên tắc sau:

a) Các bộ phận và phụ tùng là hàng hóa thuộc nhóm bất kỳ trong Chương này hoặc Chương 84, 85 hoặc 91 (trừ các nhóm 84.87, 85.48 hoặc 90.33) trong mọi trường hợp được phân loại vào các nhóm riêng của chúng;

b) Các bộ phận và phụ tùng khác, nếu chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho một loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ riêng biệt, hoặc với một số loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ trong cùng một nhóm (kể cả máy, thiết bị hoặc dụng cụ của nhóm 90.10, 90.13 hoặc 90.31) được phân loại theo máy, thiết bị hoặc dụng cụ cùng loại đó;

c) Tất cả các bộ phận và phụ tùng khác được phân loại trong nhóm 90.33.

3. Các quy định trong Chú giải 3 và 4 của Phần XVI cũng áp dụng đối với Chương này.

4. Nhóm 90.05 không áp dụng cho kính ngắm dùng để lắp vào vũ khí, kính ngắm tiềm vọng để lắp vào tàu ngầm hoặc xe tăng, hoặc kính viễn vọng dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng của Chương này hoặc của Phần XVI; kính ngắm và kính viễn vọng như vậy được phân loại vào nhóm 90.13.

5. Nhưng theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31.

6. Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để:

- Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc

- Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương.

Các dụng cụ chỉnh hình bao gồm cả giày, dép và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc (1) được làm theo số đo hoặc (2) được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân.

7. Nhóm 90.32 chỉ áp dụng với:

(a) Các thiết bị và dụng cụ dùng để điều khiển tự động dòng chảy, mức độ, áp suất hoặc các biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí, hoặc dùng để điều khiển tự động nhiệt độ, cho dù các hoạt động của chúng có hoặc không phụ thuộc vào sự biến đổi của một hiện tượng điện mà hiện tượng điện đó biến đổi theo yếu tố được điều khiển tự động, và chúng được thiết kế để điều chỉnh và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó; và

(b) Các thiết bị điều chỉnh tự động các đại lượng điện, và các thiết bị hoặc dụng cụ điều khiển tự động các đại lượng phi điện, mà hoạt động của chúng phụ thuộc vào một hiện tượng điện biến đổi theo yếu tố được điều khiển, chúng được thiết kế để điều chỉnh và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.01				**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**	
9001	10			- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	
9001	10	10	00	- - Sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác	0
9001	10	90	00	- - Loại khác	0
9001	20	00	00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0
9001	30	00	00	- Kính áp tròng	0
9001	40	00	00	- Mắt kính thủy tinh	5
9001	50	00	00	- Mắt kính bằng vật liệu khác	0
9001	90			- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9001	90	10	00	- - Sử dụng cho máy ảnh, máy quay phim hoặc máy chiếu	0
9001	90	90	00	- - Loại khác	0
90.02				**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**	
				- Vật kính:	
9002	11			- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:	
9002	11	10	00	- - - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002	11	90	00	- - - Loại khác	0
9002	19	00	00	- - Loại khác	0
9002	20			- Kính lọc ánh sáng:	
9002	20	10	00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002	20	20	00	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0
9002	20	30	00	- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	0
9002	20	90	00	- - Loại khác	0
9002	90			- Loại khác:	
9002	90	10	00	- - Thấu kính và lăng kính dùng cho hải đăng hoặc đèn báo hiệu	0
9002	90	20	00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002	90	30	00	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0
9002	90	40	00	- - Dùng cho thiết bị y tế và phẫu thuật	0
9002	90	90	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.03				**Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng**	
				- Khung và gọng:	
9003	11	00	00	- - Bằng plastic	10
9003	19	00	00	- - Bằng vật liệu khác	10
9003	90	00	00	- Bộ phận	10
90.04				**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, để điều chỉnh, bảo vệ mắt hoặc loại khác**	
9004	10	00	00	- Kính râm	20
9004	90			- Loại khác:	
9004	90	10	00	- - Kính điều chỉnh (cận, viễn)	0
9004	90	20	00	- - Kính bảo hộ điều chỉnh	0
9004	90	50	00	- - Kính bảo hộ	0
9004	90	90	00	- - Loại khác	20
90.05				**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**	
9005	10	00	00	- Ống nhòm loại hai mắt	0
9005	80			- Dụng cụ khác:	
9005	80	10	00	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0
9005	80	90	00	- - Loại khác	0
9005	90			- Bộ phận và đồ phụ trợ (kể cả khung giá):	
9005	90	10	00	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9005	90	90	00	- - Loại khác	0
90.06				**Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**	
9006	10			- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:	
9006	10	10	00	- - Máy vẽ ảnh laser	0
9006	10	90	00	- - Loại khác	0
9006	30	00	00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế, hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tỏa án hoặc khoa học hình sự	0
9006	40	00	00	- Máy in ảnh ngay	25
				- Loại máy ảnh khác:	
9006	51	00	00	- - Máy ảnh có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	25
9006	52	00		- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35mm:	
9006	52	00	10	- - - Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0
9006	52	00	90	- - - Loại khác	25
9006	53	00		- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm:	
9006	53	00	10	- - - Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0
9006	53	00	90	- - - Loại khác	20
9006	59			- - Loại khác:	
9006	59	10	00	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9006	59	90		- - - Loại khác:	
9006	59	90	10	- - - - Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0
9006	59	90	90	- - - - Loại khác	0
				- Thiết bị đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp:	
9006	61	00	00	- - Thiết bị đèn chớp của đèn phóng điện ("điện tử")	20
9006	69	00	00	- - Loại khác	20
				- Các bộ phận và phụ tùng:	
9006	91			- - Sử dụng cho máy ảnh:	
9006	91	10	00	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	0
9006	91	30	00	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	15
9006	91	90	00	- - - Loại khác	0
9006	99			- - Loại khác:	
9006	99	10	00	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp nhiếp ảnh	15
9006	99	90	00	- - - Loại khác	15
90.07				**Máy quay phim và máy chiếu, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
				- Máy quay phim:	
9007	11	00	00	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm hoặc cho phim đúp 8 mm	0
9007	19	00	00	- - Loại khác	0
9007	20			- Máy chiếu:	
9007	20	10	00	- - Dùng cho phim có khổ rộng dưới 16 mm	0
9007	20	90	00	- - Loại khác	0
				- Bộ phận và phụ tùng:	
9007	91	00	00	- - Dùng cho máy quay phim	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9007	92	00	00	- - Dùng cho máy chiếu	0
90.08				**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**	
9008	10	00	00	- Máy đèn chiếu (máy chiếu dương bản)	0
9008	20	00	00	- Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0
9008	30	00	00	- Máy chiếu hình ảnh khác	0
9008	40			- Máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim):	
9008	40	10	00	- - Thiết bị chuyên dụng sử dụng trong công nghiệp in	0
9008	40	90	00	- - Loại khác	0
9008	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9008	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9008.20	0
9008	90	90	00	- - Loại khác	0
90.10				**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**	
9010	10	00	00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	5
9010	50			- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	
9010	50	10	00	- - Máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các tấm mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs	5
9010	50	90	00	- - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9010	60	00		- Màn ảnh của máy chiếu:	
9010	60	00	10	- - Loại từ 300 inch trở lên	0
9010	60	00	90	- - Loại khác	5
9010	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9010	90	10	00	- - Sử dụng cho màn ảnh của máy chiếu, hoặc cho các sản phẩm thuộc phân nhóm 9010.10	0
9010	90	30	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các tấm mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs	0
9010	90	90	00	- - Loại khác	0
90.11				**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu**	
9011	10	00	00	- Kính hiển vi nhìn hình nổi	0
9011	20	00	00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0
9011	80	00	00	- Các loại kính hiển vi khác	0
9011	90	00	00	- Bộ phận và phụ tùng	0
90.12				**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ**	
9012	10	00	00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ	0
9012	90	00	00	- Bộ phận và phụ tùng	0
90.13				**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9013	10	00	00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0
9013	20	00	00	- Bộ khuếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng laser, trừ điốt laser	0
9013	80			- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9013	80	10	00	- - Máy quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs	0
9013	80	20	00	- - Thiết bị tinh thể lỏng	0
9013	80	90	00	- - Loại khác	0
9013	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9013	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20	0
9013	90	30	00	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.10 hoặc 9013.80	0
9013	90	40	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy quang học để xác định và sửa lỗi sử dụng trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs	0
9013	90	90	00	- - Loại khác	0
90.14				**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**	
9014	10	00	00	- La bàn xác định phương hướng	0
9014	20	00	00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0
9014	80			- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9014	80	10	00	- - Thiết bị kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động, loại dùng trên tàu thuyền	0
9014	80	90	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9014	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9014	90	10	00	- - Của thiết bị và dụng cụ kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động dùng trên tàu thuyền	0
9014	90	90	00	- - Loại khác	0
90.15				**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**	
9015	10			- Máy đo xa:	
9015	10	10	00	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0
9015	10	90	00	- - Loại khác	0
9015	20	00	00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	0
9015	30	00	00	- Máy đo mức	0, *
9015	40	00	00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0, *
9015	80			- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9015	80	10	00	- - Máy quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0, *
9015	80	90	00	- - Loại khác	0, *
9015	90	00	00	- Bộ phận và phụ tùng	0, *
90.16				**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân**	
9016	00	10	00	- Loại điện tử	10
9016	00	90	00	- Loại khác	10
90.17				**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh, thước dây, thước micromet, compa), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
9017	10			- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	
9017	10	10	00	- - Máy vẽ	0
9017	10	90	00	- - Loại khác	0
9017	20			- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	
9017	20	10	00	- - Thước	5
9017	20	30	00	- - Thiết bị để chiếu hoặc vẽ tấm mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs	5
9017	20	40	00	- - Máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs	5
9017	20	50	00	- - Máy vẽ khác	0
9017	20	90	00	- - Loại khác	5
9017	30	00	00	- Thước micromet, compa và máy đo thủy văn	0
9017	80	00		- Các dụng cụ đo khác:	
9017	80	00	10	- - Thước dây	5
9017	80	00	90	- - Loại khác	0
9017	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9017	90	20	00	- - Bộ phận và phụ tùng máy chiếu hoặc máy vẽ tấm mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs	0
9017	90	30	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs	0
9017	90	40	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của máy vẽ	0
9017	90	90	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.18				**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**	
				- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018	11	00	00	- - Thiết bị điện tim	0
9018	12	00	00	- - Thiết bị siêu âm	0
9018	13	00	00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0
9018	14	00	00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0
9018	19	00	00	- - Loại khác	0
9018	20	00	00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0
				- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018	31			- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	
9018	31	10	00	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0
9018	31	90	00	- - - Loại khác	0
9018	32	00	00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0
9018	39			- - Loại khác:	
9018	39	10	00	- - - Ống thông đường tiểu	0
9018	39	20	00	- - - Ống dùng 1 lần để truyền tĩnh mạch	0
9018	39	90	00	- - - Loại khác	0
				- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018	41	00	00	- - Động cơ khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0
9018	49	00	00	- - Loại khác	0
9018	50	00	00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9018	90			- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9018	90	20	00	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0
9018	90	30	00	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0
9018	90	90	00	- - Loại khác	0
90.19				**Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý; thiết bị trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, thiết bị hô hấp nhân tạo hoặc thiết bị hô hấp trị liệu khác**	
9019	10			- Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý:	
9019	10	10	00	- - Loại điện tử	0
9019	10	90	00	- - Loại khác	0
9019	20	00	00	- Thiết bị trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0
9020	**00**	**00**	**00**	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được**	0
90.21				**Dụng cụ chỉnh hình kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; máy trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo hoặc cấy vào cơ thể để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể**	
9021	10	00	00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
9021	21	00	00	- - Răng giả	0
9021	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:	
9021	31	00	00	- - Khớp giả	0
9021	39	00	00	- - Loại khác	0
9021	40	00	00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ	0
9021	50	00	00	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ	0
9021	90	00	00	- Loại khác	0
90.22				**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chẩn đoán hoặc điều trị bằng các tia đó, bóng đèn tia X dạng ống, thiết bị tạo tia X, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn ghế đi kèm và các loại tương tự dùng để khám và điều trị**	
				- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022	12	00	00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0
9022	13	00	00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0
9022	14	00	00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0
9022	19			- - Cho các mục đích khác:	
9022	19	10	00	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên PCB/PWB	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9022	19	90	00	- - - Loại khác	0
				- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:	
9022	21	00	00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0
9022	29	00	00	- - Dùng cho các mục đích khác	0
9022	30	00	00	- Bóng đèn tia X dạng ống	0
9022	90			- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ tùng:	
9022	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên PCAs	0
9022	90	90	00	- - Loại khác	0
9023	**00**	**00**	**00**	**Các dụng cụ, máy và mô hình được thiết kế dùng cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục, triển lãm) không sử dụng được cho các mục đích khác**	0
90.24				**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hay các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic**	
9024	10			- Máy và thiết bị để thử kim loại:	
9024	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9024	10	90	00	- - Loại khác	0
9024	80			- Máy và thiết bị khác:	
9024	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9024	80	90	00	- - Loại khác	0
9024	90			- Bộ phận và phụ tùng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9024	90	10	00	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0
9024	90	20	00	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0
90.25				**Tỷ trọng kế và các dụng cụ nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và mọi tổ hợp của các dụng cụ trên**	
				- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025	11	00	00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0
9025	19			- - Loại khác:	
9025	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
9025	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
9025	80			- Dụng cụ khác:	
9025	80	10	00	- - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0
9025	80	20	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9025	80	30	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0
9025	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9025	90	10	00	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	0
9025	90	20	00	- - Của thiết bị hoạt động không bằng điện	0
90.26				**Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, máy đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế hoặc nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**	
9026	10			- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	
9026	10	10	00	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0, *

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9026	10	20	00	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động không bằng điện	0, *
9026	10	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0, *
9026	10	90	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0, *
9026	20			- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	
9026	20	10	00	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0, *
9026	20	20	00	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động không bằng điện	0, *
9026	20	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0, *
9026	20	40	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0, *
9026	80			- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	
9026	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0, *
9026	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0, *
9026	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9026	90	10	00	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0, *
9026	90	20	00	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động không bằng điện	0, *
90.27				**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, đo quang phổ, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu**	
9027	10			- Máy phân tích khí hoặc khói:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9027	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0, *
9027	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0, *
9027	20			- Máy sắc ký và điện di:	
9027	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0, *
9027	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0, *
9027	30			- Máy trắc phổ, ảnh phổ và quang phổ ký dùng các tia phóng xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0, *
9027	30	20	00	- - Không hoạt động bằng điện	0, *
9027	50			- Dụng cụ và thiết bị dùng bức xạ quang khác (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027	50	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0, *
9027	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0, *
9027	80			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9027	80	10	00	- - Máy đo độ phơi sáng	0, *
9027	80	20	00	- - Máy đo độ đông	0, *
9027	80	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0, *
9027	80	40	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0, *
9027	90			- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ tùng:	
9027	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ máy phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0, *
				- - Loại khác:	
9027	90	91	00	- - - Hoạt động bằng điện	0, *
9027	90	99	00	- - - Loại khác	0, *
90.28				**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9028	10			- Thiết bị đo đơn vị khí:	
9028	10	10	00	- - Thiết bị đo đơn vị khí loại lắp trên bình ga	10, *
9028	10	90	00	- - Loại khác	0, *
9028	20			- Máy đo chất lỏng:	
9028	20	10	00	- - Công tơ tổng đo nước	10, *
9028	20	90	00	- - Loại khác	0, *
9028	30			- Máy đo điện:	
9028	30	10	00	- - Máy đếm kilowat giờ	25, *
9028	30	90	00	- - Loại khác	25, *
9028	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9028	90	10	00	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0, *
9028	90	90	00	- - Loại khác	0, *
90.29				**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**	
9029	10			- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự:	
9029	10	20	00	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	20
9029	10	90	00	- - Loại khác	0
9029	20			- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	
9029	20	10	00	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	20
9029	20	20	00	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9029	20	90	00	- - Loại khác	0
9029	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9029	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0
9029	90	20	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9029.20	0
90.30				**Máy hiện dao động, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác**	
9030	10	00	00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0
9030	20	00	00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0
				- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
9030	31	00	00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0
9030	32	00	00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0
9030	33			- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	
9030	33	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất PCB/PWBs hoặc PCAs, không kèm thiết bị ghi	0
9030	33	20	00	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh hoặc/và âm thanh các điều kiện phóng tĩnh điện có thể làm hỏng mạch điện tử; máy kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9030	33	30	00	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0
9030	33	90	00	- - - Loại khác	0
9030	39	00	00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0
9030	40	00	00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0
				- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030	82			- - Để đo hoặc kiểm tra các mảng hoặc thiết bị bán dẫn:	
9030	82	10	00	- - - Đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát	0
9030	82	90	00	- - - Loại khác	0
9030	84			- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	
9030	84	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị, có kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs	0
9030	84	90	00	- - - Loại khác	0
9030	89			- - Loại khác:	
9030	89	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	0
9030	89	90	00	- - - Loại khác	0
9030	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9030	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9030	90	20	00	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra các lượng điện PCB/ PWBs và PCAs	0
9030	90	30	00	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs	0
9030	90	90	00	- - Loại khác	0
90.31				**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu profile**	
9031	10			- Máy để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	
9031	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0, *
9031	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0, *
9031	20			- Bàn kiểm tra:	
9031	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0, *
9031	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0, *
				- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9031	41	00	00	- - Để kiểm tra các tấm hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn	0, *
9031	49			- - Loại khác:	
9031	49	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng	0, *
9031	49	20	00	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs	0, *
9031	49	30	00	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs	0, *
9031	49	90	00	- - - Loại khác	0, *

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9031	80			- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	
				- - Thiết bị kiểm tra cáp:	
9031	80	11	00	- - - Hoạt động bằng điện	0, *
9031	80	19	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0, *
				- - Loại khác:	
9031	80	92	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0, *
9031	80	99	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0, *
9031	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
				- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:	
9031	90	11	00	- - - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các tấm bán dẫn mỏng hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng	0, *
9031	90	12	00	- - - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs	0, *
9031	90	13	00	- - - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs	0, *
9031	90	19	00	- - - Loại khác	0, *
9031	90	20	00	- - Của thiết bị hoạt động không bằng điện	0, *
90.32				**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**	
9032	10			- Bộ ổn nhiệt:	
9032	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0, *
9032	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0, *

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9032	20			- Bộ điều chỉnh áp lực:	
9032	***20***	***10***	***00***	***- - Hoạt động bằng điện***	***22, ****
9032	***20***	***20***	***00***	***- - Hoạt động không bằng điện***	***22, ****
				- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032	81	00	00	- - Điều khiển thủy lực hoặc khí nén	0, *
9032	89			- - Loại khác:	
9032	89	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc kiểm soát tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền	0, *
9032	89	20	00	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc kiểm tra dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất PCA/PWBs	0, *
				- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
9032	89	31	00	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	5, *
9032	89	39	00	- - - - Loại khác	0, *
9032	89	90	00	- - - Loại khác	0, *
9032	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9032	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10	0, *
9032	90	20	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20	0, *
9032	90	30	00	- - Của hàng hóa khác hoạt động bằng điện	0, *
9032	90	90	00	- - Loại khác	0, *
90.33				**Bộ phận và phụ tùng (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, trang bị, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90**	
9033	00	10	00	- Của thiết bị hoạt động bằng điện	0
9033	00	20	00	- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0

Chương 91
ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ ĐỒNG HỒ THỜI GIAN KHÁC VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mặt kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoặc quả lắc đồng hồ (được phân loại theo vật liệu cấu thành);

(b) Dây đeo đồng hồ cá nhân (tuỳ theo từng trường hợp, thuộc nhóm 71.13 hoặc 71.17);

(c) Các bộ phận có công dụng chung đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39) hoặc bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý (thuộc nhóm 71.15); tuy nhiên, lò xo đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân, được phân loại như các bộ phận của các loại đồng hồ đó (nhóm 91.14);

(d) Ổ bi (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 73.26 hoặc 84.82);

(e) Các mặt hàng thuộc nhóm 84.12 được cấu tạo để làm việc mà không có điều tốc (escapement);

(f) Vòng bi (nhóm 84.82); hoặc

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 85, chưa lắp ráp với nhau hoặc với các bộ phận cấu thành khác để làm thành máy của đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác hoặc làm thành các mặt hàng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng như các bộ phận của máy đồng hồ (Chương 85).

2. Nhóm 91.01 chỉ bao gồm loại đồng hồ cá nhân có vỏ làm hoàn toàn bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, hoặc bằng cùng loại vật liệu kết hợp với ngọc trai thiên nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, hoặc với đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.04. Đồng hồ cá nhân với vỏ bằng kim loại khảm kim loại quý xếp vào nhóm 91.02.

3. Trong Chương này, khái niệm "máy đồng hồ cá nhân" (bộ phận chuyển động của đồng hồ) được hiểu là các bộ phận được điều chỉnh bằng quả lắc và dây tóc, tinh thể thạch anh hoặc bất kỳ một hệ thống nào khác có khả năng xác định khoảng cách thời gian, có kèm theo mặt hiển thị hoặc hệ thống có mặt hiển thị bằng cơ học. Máy đồng hồ như vậy có chiều dày không quá 12 mm và chiều rộng, chiều dài hoặc đường kính không quá 50 mm.

4. Ngoài các quy định đã nêu trong Chú giải 1, máy đồng hồ và các bộ phận khác sử dụng cho cả 2 loại đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân và dùng cho các mặt hàng khác (ví dụ, thiết bị chính xác) được phân loại trong Chương này.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
91.01				**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại mạ kim loại quý**	
				- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101	***11***	***00***	***00***	***- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học***	***18***
9101	19	00	00	- - Loại khác	20
				- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101	***21***	***00***	***00***	***- - Có bộ phận lên giây tự động***	***18***
9101	29	00	00	- - Loại khác	20
				- Loại khác:	
9101	91	00	00	- - Hoạt động bằng điện	20
9101	99	00	00	- - Loại khác	20
91.02				**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01**	
				- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102	***11***	***00***	***00***	***- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học***	***18***
9102	12	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20
9102	19	00	00	- - Loại khác	20
				- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9102	***21***	***00***	***00***	***- - Có bộ phận lên giây tự động***	***18***
9102	29	00	00	- - Loại khác	20
				- Loại khác:	
9102	91			- - Hoạt động bằng điện:	
9102	91	10	00	- - - Đồng hồ bấm giờ	20
9102	91	90	00	- - - Loại khác	20
9102	99	00	00	- - Loại khác	20
91.03				**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04**	
9103	10	00	00	- Hoạt động bằng điện	20
9103	90	00	00	- Loại khác	20
91.04				**Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy**	
9104	00	10	00	- Dùng cho xe có động cơ	10
9104	00	20	00	- Dùng cho máy bay	0
9104	00	30	00	- Dùng cho tàu thủy	0
9104	00	90	00	- Loại khác	0
91.05				**Đồng hồ thời gian loại khác**	
				- Đồng hồ báo thức:	
9105	11	00	00	- - Hoạt động bằng điện	25
9105	19	00	00	- - Loại khác	25
				- Đồng hồ treo tường:	
9105	21	00	00	- - Hoạt động bằng điện	25
9105	29	00	00	- - Loại khác	25
				- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9105	91	00		- - Hoạt động bằng điện:	
9105	91	00	10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải và đồng hồ tương tự (trừ đồng hồ thuộc nhóm 91.04)	10
9105	91	00	90	- - - Loại khác	25
9105	99	00		- - Loại khác:	
9105	99	00	10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải và đồng hồ tương tự (trừ đồng hồ thuộc nhóm 91.04)	10
9105	99	00	90	- - - Loại khác	25
91.06				**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ: thiết bị ghi thời gian (time-registers) và thiết bị tính thời gian (time-recorders))**	
9106	10	00	00	- Thiết bị ghi thời gian; thiết bị tính thời gian	5
9106	90	00	00	- Loại khác	5
9107	**00**	**00**	**00**	**Công tắc định thời gian, có kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ**	5
91.08				**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**	
				- Hoạt động bằng điện:	
9108	11	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	20
9108	12	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20
9108	19	00	00	- - Loại khác	20
9108	20	00	00	- Có bộ phận lên giây tự động	20
9108	90	00	00	- Loại khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
91.09				**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**	
				- Hoạt động bằng điện:	
9109	11	00	00	- - Của đồng hồ báo thức	25
9109	***19***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***23***
9109	***90***	***00***	***00***	***- Loại khác***	***23***
91.10				**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân mới lắp thô**	
				- Của đồng hồ cá nhân:	
9110	11	00	00	- - Máy đồng hồ hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	20
9110	12	00	00	- - Máy đồng hồ chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp	20
9110	19	00	00	- - Máy đồng hồ dạng lắp thô	20
9110	90	00	00	- Loại khác	20
91.11				**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó**	
9111	10	00	00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	20
9111	20	00	00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	20
9111	80	00	00	- Vỏ đồng hồ loại khác	20
9111	90	00	00	- Bộ phận	20
91.12				**Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9112	20	00	00	- Vỏ	20
9112	90	00	00	- Bộ phận	20
91.13				**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và bộ phận của chúng**	
9113	10	00	00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	20
9113	20	00	00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	20
9113	90	00	00	- Loại khác	20
91.14				**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân**	
9114	10	00	00	- Lò xo, kể cả dây tóc	20
9114	20	00	00	- Chân kính	20
9114	30	00	00	- Mặt số	20
9114	40	00	00	- Mâm và trục	20
9114	90	00	00	- Loại khác	20

(Xem tiếp Công báo số 49 + 50)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng